

Nội dung Quảng cáo**Nội dung chương trình dạy kế toán thực hành của Tadiiepthu**

STT	Tên khóa học	Nội dung	Học Phí	Kết quả
01	Học Kế toán online – Tổng hợp các loại hình kế toán (TM, DV, DL)	Bộ chứng từ 1 tháng	Miễn phí	Thành thạo các công đoạn kế toán .Tổng hợp chứng từ, định khoản, lên báo cáo tài chính Thành thạo phần mềm kế toán cho loại hình doanh nghiệp, thông thạo kê khai thuế
02	Các vị trí kế toán thuộc kế thống kế toán (từ kế toán quản trị)	Bộ chứng từ 1 tháng	100.000 Đồng	
03	Kế toán doanh nghiệp Thương mại	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
04	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
05	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
06	Tổng hợp cả ba loại hình trên	Bộ chứng từ 3 tháng	500.000 Đồng	

1.2 Nội dung khóa học**Lập chứng từ và quản lý chứng từ:**

- Lập chứng từ kế toán
- Phân loại chứng chứng từ kế toán
- Lưu chứng từ kế toán
- Thực hiện các nghiệp vụ phiếu kế toán cuối kỳ
- Các nghiệp vụ hành chính bắt buộc ví dụ : Bảo hiểm, văn thư ..

Thực hành ghi sổ kế toán:

Sổ tổng hợp:

- Sổ nhật ký (Nhật ký chung)
- Sổ cái (các tài khoản)

Sổ chi tiết:

- Sổ quỹ tiền mặt tiền gửi (111; 112)
- Sổ chi tiết công nợ và tổng hợp công nợ (TK131;331...)
- Sổ chi tiết hàng tồn kho, tổng hợp N - X – T(TK152;156)
- Sổ chi tiết doanh thu bán hàng, tổng hợp doanh thu bán hàng (TK 511...).
- Bảng tập hợp chi phí và tính giá thành (TK154;621;622;627)
- Bảng theo dõi phân bổ công cụ dụng cụ (TK 153; 242...)
- Bảng theo dõi khấu hao tài sản cố định (TK 211;214...)

Lên Bảng cân đối phát sinh

- Từ số liệu của sổ chi tiết tổng hợp và lên bảng cân đối phát sinh

Lên Báo Cáo Tài Chính

- Lên bảng lưu chuyển tiền tệ
- Bảng cân đối kế toán
- Thuyết minh tài chính

Liên hệ sdt 0936838448

hoặc mail dttdiepthu@gmail.com

BẢNG KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

BHXH	:	Bảo hiểm xã hội
BHYT	:	Bảo hiểm y tế
DD	:	Dở dang
DN	:	Doanh nghiệp
GTGT	:	Gía trị gia tăng
HĐKD	:	Hoạt động kinh doanh
HĐTC	:	Hoạt động tài chính
KCS	:	Hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm
KKĐK	:	Kiểm kê định kỳ
KKTX	:	Kê khai thường xuyên
KH	:	Khấu hao
KPCĐ	:	Kinh phí công đoàn
NCTT	:	Nhân công trực tiếp
NK	:	Nhập khẩu
NVL	:	Nguyên vật liệu
NVLTT	:	Nguyên vật liệu trực tiếp
OTK	:	Kiểm tra chất lượng sản phẩm
SXC	:	Sản xuất chung
TK	:	Tài khoản
TNDN	:	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	:	Tài sản cố định

LỜI MỞ ĐẦU

Trong thế kỷ XXI, nền kinh tế thế giới đang phát triển với một tốc độ nhanh chóng. Phát triển toàn diện cả về chiều rộng và chiều sâu. Qui mô của nền kinh tế thế giới ngày càng được mở rộng cùng với sự phát triển hết sức mạnh mẽ của tất cả các ngành nghề và ngày càng xuất hiện nhiều sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đẹp, giá cả phù hợp đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng.

Trong quá trình phát triển chung ấy, với các nguồn lực và lợi thế của mình, Việt Nam có nhiều khả năng phát triển nền kinh tế, mở rộng quan hệ buôn bán và hợp tác kinh tế với những cường quốc kinh tế – công nghệ trên thế giới, đa phương hoá quan hệ, đa dạng hoá thị trường, phát triển nền kinh tế đối ngoại với tốc độ cao.

Bốn mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta hiện nay là dầu thô, dệt may, thủy hải sản và gạo. Riêng đối với ngành công nghiệp dệt may, trong tương lai, đây sẽ là một ngành công nghiệp đầy triển vọng với những điều kiện thuận lợi lớn. Ngành công nghiệp dệt may nói chung và ngành may mặc nói riêng luôn sẵn có nhiều điều kiện thuận lợi song bên cạnh đó là hàng loạt các khó khăn khác nảy sinh. Với những thị trường lớn nhiều tiềm năng thì cạnh tranh luôn là yếu tố tất yếu. Riêng đối với ngành may gia công xuất khẩu thì nước ta là một nước có tiềm năng rất lớn bởi nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ nên có sức cạnh tranh về giá thành gia công. Bên cạnh chất lượng, mẫu mã của sản phẩm phù hợp với thị hiếu tiêu dùng thì hạ giá thành sản phẩm là một nhân tố cơ bản để doanh nghiệp có điều kiện thực hiện việc cạnh tranh với các đối tác có liên quan trong nền kinh tế thị trường. Hơn nữa, khi tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế sản xuất xã hội thì tiết kiệm lại là một quốc sách. Để có thể xâm nhập, khẳng định và chiếm lĩnh vị trí cao trên các thị trường lớn, ngoài việc khai thác lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào, vị trí địa lý, ổn định về kinh tế chính trị...thì việc cắt giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm được coi là một trong những giải pháp tối ưu. Mục tiêu chính của biện pháp này là nâng cao tính cạnh tranh, tranh chấp vị trí dẫn đầu về chi phí trên thị trường, nhưng ngoài ra nó còn có nhiều tác dụng lớn khác phải kể đến như:

- Đảm bảo lượng lợi nhuận cần thiết cho công ty

- Là đòn bẩy nhằm ổn định và cắt giảm giá cả
- Tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm lượng vật liệu dư thừa
- Tạo ra một cơ cấu tổ chức đáng tin cậy cho công ty nhằm đối phó với những thách thức trong tương lai.
- Thiết lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các mục tiêu và sự đổi mới một cách kiên định.

Đồng thời giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, do đó doanh nghiệp phải phấn đấu để hoàn thành kế hoạch giá thành và mức hạ giá thành sản phẩm. Để thực hiện được các mục tiêu của doanh nghiệp thì công tác kế toán chung, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng với tư cách là một công cụ quản lý kinh tế đã được thực hiện như thế nào? làm được gì? và có thể làm được gì?

Mong muốn tìm được câu trả lời nhằm mục đích nâng cao trình độ lý luận và khả năng nghiên cứu thực hành của bản thân, bằng các kiến thức chuyên môn đã được học tập trong nhà trường, trong quá trình thực tập, em đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu về phân hành kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm may gia công ở Xí nghiệp May Xuất khẩu Thanh Trì. Từ đó em đã quyết định chọn đề tài : ***“Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp May Xuất khẩu Thanh Trì”*** cho Chuyên đề Tốt Nghiệp của em.

Chuyên đề Tốt Nghiệp của em gồm 3 nội dung sau :

Phần thứ nhất: Những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Phần thứ hai: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp May Xuất khẩu Thanh Trì.

Phần thứ ba: Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp May Xuất khẩu Thanh Trì.

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1. Chi phí sản xuất

1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Khái niệm về chi phí sản xuất: Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, năm, quý).

Thực chất chi phí là sự dịch chuyển vốn - dịch chuyển giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá.

Phân biệt giữa chi phí và chỉ tiêu: Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá cần thiết cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải chi ra trong một kỳ kinh doanh. Như vậy, chỉ được tính là chi phí của kỳ hạch toán những hao phí về tài sản và lao động có liên quan đến khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ chứ không phải mọi khoản chi ra trong kỳ hạch toán. Ngược lại, chỉ tiêu là sự giảm đi đơn thuần các loại vật tư, tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp, bất kể nó được dùng vào mục đích gì. Tổng số chỉ tiêu trong kỳ của doanh nghiệp bao gồm chỉ tiêu cho quá trình cung cấp, chỉ tiêu cho quá trình sản xuất kinh doanh và chỉ tiêu cho quá trình tiêu thụ.

1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Phân loại chi phí sản xuất là nội dung quan trọng đầu tiên cần phải thực hiện để phục vụ cho việc tổ chức theo dõi tập hợp chi phí sản xuất để tính được giá thành sản phẩm và kiểm soát chặt chẽ các loại chi phí sản xuất kinh doanh.

Để thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Phân loại chi phí sản xuất là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định.

Xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí sản xuất cũng được phân loại theo những tiêu thức khác nhau.

Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố:

Theo quy định hiện hành thì chi phí sản xuất được phân thành 6 yếu tố:

Yếu tố nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ... sử dụng vào sản xuất kinh doanh.

Yếu tố nhiên liệu động lực sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Yếu tố nhân công: Phản ánh tổng số tiền lương, phụ cấp mang tính chất lương và phản ánh phần BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả cho công nhân viên chức.

Yếu tố khấu hao TSCĐ: phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Yếu tố dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh.

Yếu tố bằng tiền khác: phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Phân loại theo cách này cho ta biết tỷ trọng và kết cấu của từng loại chi phí sản xuất mà doanh nghiệp đã dùng vào quá trình sản xuất trong kỳ.

Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong giá thành:

Theo cách phân loại này thì chi phí sản xuất được xếp thành một số khoản mục nhất định có công dụng kinh tế khác nhau để phục vụ cho yêu cầu tính giá thành và phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

Theo quy định hiện nay, chi phí sản xuất sản phẩm bao gồm 3 khoản mục sau:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên, vật liệu chính, phụ, nhiên liệu ...tham gia trực tiếp vào việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương phụ cấp và các khoản trích theo lương cho các quỹ BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh.

Chi phí sản xuất chung: là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất(trừ chi phí vật liệu và nhân công trực tiếp).

Ngoài ra khi tính giá thành toàn bộ thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Theo quy định hiện hành, chi phí sản xuất chung được phân loại theo mối quan hệ với sản lượng sản phẩm sản xuất ra. Cụ thể như sau:

Chi phí SXC được chia thành 2 loại:

Một là chi phí SXC cố định là chi phí sản xuất gián tiếp không thay đổi theo sản lượng sản phẩm sản xuất ra như chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, chi phí hành chính trong phân xưởng.

Hai là chi phí SXC biến đổi là chi phí gián tiếp thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo sản lượng sản phẩm dở dang, ví dụ như chi phí nguyên vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài.

Ngoài hai cách phân loại chủ yếu trên, chi phí sản xuất còn được phân loại theo những cách sau:

- Phân loại theo chức năng trong sản xuất kinh doanh
- Phân loại theo cách thức kết chuyển chi phí
- Phân loại theo quan hệ của chi phí với khối lượng công việc và sản phẩm hoàn thành
- Phân loại theo quan hệ với quá trình sản xuất
- Phân loại theo khả năng kiểm soát

Việc phân loại chi phí sản xuất có tác dụng kiểm tra, phân tích quá trình phát sinh chi phí và hình thành giá thành sản phẩm từ đó dễ dàng nghiên cứu để cắt giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường làm cơ sở lập kế hoạch kinh doanh và dự án cho tương lai.

2. Giá thành sản phẩm

2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm

Quá trình sản xuất đó là quá trình biến đổi các yếu tố đầu vào thành các yếu tố đầu ra hay Input thành Output, như vậy nó bao gồm 2 mặt: mặt hao phí sản xuất và mặt kết quả sản xuất. Mặt hao phí sản xuất được phản ánh qua chỉ tiêu chi phí sản xuất và mặt kết quả sản xuất phản ánh qua chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Việc nghiên cứu chỉ tiêu giá thành sản phẩm có vai trò rất quan trọng, nó liên quan đến việc xác định kết quả sản xuất kinh doanh trong đơn vị, chỉ có xác định đúng đắn chỉ tiêu giá thành sản phẩm mới có cơ sở cho việc xác định chính xác kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu quản lý, hạch toán, thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường thì việc phân loại giá thành sản phẩm là một việc làm không thể thiếu.

2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Phân loại theo thời điểm và nguồn số liệu để tính giá thành:

Theo tiêu thức này giá thành bao gồm:

- Giá thành kế hoạch: giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, dự toán chi phí của kỳ kế hoạch. Giá thành kế hoạch được coi là mục tiêu mà doanh nghiệp phải cố gắng thực hiện hoàn thành nhằm để thực hiện hoàn thành mục tiêu chung của toàn doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: cũng như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và

không biến đổi trong suốt cả kỳ kế hoạch, giá thành định mức lại được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức được xem là căn cứ để kiểm soát tình hình thực hiện các định mức tiêu hao các yếu tố vật chất khác nhau phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Giá thành thực tế: là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành thực tế là căn cứ để kiểm tra, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành và xác định kết quả kinh doanh.

Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí:

Theo tiêu thức này giá thành được phân loại như sau:

- Giá thành sản xuất (còn gọi là giá thành công xưởng): là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung).

- Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ): là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí sản xuất, chi phí quản lý và chi phí bán hàng). Giá thành tiêu thụ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{toàn bộ của} & = & \text{sản xuất} & + & \text{quản lý} & + & \text{tiêu thụ} \\ \text{sản phẩm tiêu thụ} & & \text{sản phẩm} & & \text{doanh nghiệp} & & \text{sản phẩm} \end{array}$$

3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối liên hệ mật thiết với nhau. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất là tiền đề, là điều kiện để tính giá thành sản phẩm, còn tính giá thành sản phẩm là mục đích cuối cùng của tập hợp chi phí sản xuất. Muốn tính được giá thành sản phẩm phải dựa vào chi phí sản xuất đã tập hợp được. Chi phí sản xuất bao gồm toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất chính, hoạt động sản xuất ngoài cơ bản của doanh nghiệp. Còn giá thành sản phẩm chỉ bao gồm chi phí có liên quan đến khối lượng của sản phẩm đã hoàn thành trong đó bao gồm chi phí dở dang đầu kỳ, chi phí phát sinh trong kỳ.

Có thể phản ánh mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm qua sơ đồ dưới đây:

Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	CHI PHÍ SẢN XUẤT PHÁT SINH TRONG KỲ	
TỔNG GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ HOÀN THÀNH		Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
--	---	--	---	--	---	---

Khi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. Trong mối quan hệ chặt chẽ đó, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng có những điểm khác nhau cơ bản sau:

Về thời gian: Giá thành chỉ gắn với một thời kỳ nhất định còn chi phí sản xuất thì liên quan đến nhiều kỳ như chi phí kỳ trước chuyển sang, chi phí kỳ này phát sinh không bao gồm các chi phí chuyển sang kỳ sau.

Về sản phẩm: Chi phí sản xuất không gắn trực tiếp với sản lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ, còn giá thành lại được tính trên sản lượng bán thành phẩm hay thành phẩm hoàn thành.

Về giá trị: Tổng giá thành sản phẩm không bao gồm những chi phí sản xuất đã chi ra trong kỳ (chi phí chờ phân bổ ở các kỳ sau) song giá thành sản phẩm lại tính cả chi phí đã chi ra kỳ trước được phân bổ cho kỳ này. Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ khác tổng giá thành sản phẩm của các sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

4. Ý nghĩa và nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

4.1. Ý nghĩa

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai chỉ tiêu kinh tế cơ bản phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Quản lý tốt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là yêu cầu quan trọng đối với doanh nghiệp trong môi trường kinh tế cạnh tranh như hiện nay. Việc tính đúng, tính đủ giá thành giúp cho việc phản ánh đúng tình hình thực hiện và kết quả thực hiện giá thành của doanh nghiệp, xác định đúng đắn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

Trong một phạm vi nhất định, giá thành vừa mang tính khách quan, vừa mang tính chủ quan. Cần phải xem xét giá thành trên nhiều góc độ khác nhau để xây dựng chỉ tiêu giá thành một cách hiệu quả nhất. Tính khách quan của giá thành chính là tính tất yếu của sự di chuyển và kết tinh giá trị tư liệu sản xuất và sức lao động trong sản phẩm. Nhưng giá thành lại là một đại lượng được tính toán trên cơ sở chi phí sản xuất chi ra trong kỳ nên nó mang những yếu tố chủ quan nhất định. Từ đó cho thấy, giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh những tiêu hao trong quá trình sản xuất sản phẩm nhưng cũng đồng thời là thước đo năng lực và trình độ quản lý kinh tế của doanh nghiệp.

Với ý nghĩa đó, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải thực hiện một số nhiệm vụ nhất định.

4.2. Nhiệm vụ.

Với chức năng thông tin và kiểm tra về chi phí và giá thành, làm cơ sở cho việc định giá và đề ra các quyết định kinh doanh, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

Một là phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời các chi phí phát sinh thực tế trong quá trình sản xuất tại các phân xưởng, bộ phận sản xuất, cũng như trong phạm vi toàn doanh nghiệp gắn liền với các loại chi phí sản xuất khác nhau cũng như theo từng loại sản phẩm được sản xuất.

Hai là tính toán chính xác kịp thời giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ mà doanh nghiệp tiến hành.

Ba là xác định chính xác kết quả hạch toán nội bộ của các phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Bốn là kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện các định mức tiêu hao vật tư, lao động cũng như tình hình chấp hành các dự toán chi phí nhằm phát hiện kịp thời các hiện tượng lãng phí, sử dụng chi phí không đúng kế hoạch, sai mục đích.

Năm là cung cấp các thông tin cần thiết cho việc định giá và đề ra các quyết định kinh doanh. Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, tham gia phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đề xuất biện pháp để tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ thấp giá thành.

II. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.**1. Kế toán chi phí sản xuất****1.1. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất.**

Tổ chức hạch toán quá trình sản xuất bao gồm hai giai đoạn kế tiếp nhau. Đó là giai đoạn hạch toán chi tiết chi phí sản xuất phát sinh theo từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng, giai đoạn công nghệ, phân xưởng...và giai đoạn tính giá thành sản phẩm, chi tiết sản phẩm, sản phẩm theo đơn đặt hàng đã hoàn thành...theo đơn vị tính giá thành quy định. Việc phân chia này xuất phát từ yêu cầu quản lý, kiểm tra và phân tích chi phí, yêu cầu hạch toán kinh doanh nội bộ, theo đặc điểm quy trình công nghệ của từng doanh nghiệp và yêu cầu tính giá thành sản phẩm theo đơn vị tính giá thành quy định. Có thể nói việc phân chia quá trình hạch toán thành hai giai đoạn là do sự khác nhau cơ bản về giới hạn tập hợp chi phí trong hạch toán chi phí sản xuất – tức là đối tượng hạch toán chi phí sản xuất – và sản phẩm hoàn thành cần phải tính giá thành một đơn vị – tức là đối tượng tính giá thành. Như vậy, xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất chính là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí.

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí. Về cơ bản, phương pháp

hạch toán chi phí bao gồm các phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ, theo phân xưởng, theo nhóm sản phẩm... Nội dung chủ yếu của các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là kế toán mở thẻ hoặc sổ chi tiết hạch toán chi phí sản xuất theo từng đối tượng đã xác định, phản ánh các chi phí sản phẩm có liên quan đến đối tượng, hàng tháng tổng hợp chi phí theo từng đối tượng.

1.2. Chứng từ kế toán

Các loại chứng từ sử dụng để kế toán chi phí sản xuất bao gồm:

Chứng từ phản ánh chi phí lao động: Bao gồm bảng chấm công, Bảng thanh toán tiền lương, Phiếu nghỉ hưởng BHXH, Bảng thanh toán BHXH, Bảng thanh toán tiền thưởng, Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành, Phiếu báo làm thêm giờ, Hợp đồng giao khoán, Biên bản điều tra tai nạn lao động.

Chứng từ phản ánh chi phí vật tư: bao gồm Phiếu mua hàng, Hoá đơn cước vận chuyển, Hoá đơn cảng phí, Hoá đơn giám định hàng nhập khẩu...

Chứng từ phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ: bao gồm Biên bản giao nhận TSCĐ, Thẻ TSCĐ, Biên bản thanh lý TSCĐ, Biên bản đánh giá lại TSCĐ...

Chứng từ phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm Hoá đơn dịch vụ, Hoá đơn tiền điện, Hoá đơn tiền nước...

Chứng từ phản ánh các khoản chi bằng tiền khác: gồm các Phiếu chi, các hoá đơn dịch vụ...

Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Trình tự này phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng ngành, từng doanh nghiệp và trình độ công tác quản lý. Thông thường trình tự hạch toán chi phí sản xuất như sau:

- Bước 1: Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh theo 3 khoản mục: chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SXC.

- Bước 2: Tổng hợp các khoản chi phí sản xuất đã phát sinh, phân bổ chi phí SXC cho các đối tượng có liên quan và tiến hành kết chuyển các chi phí này về tài khoản tính giá thành.

- Bước 3: Tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất đã phát sinh trong kỳ và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Bước 4: Tính giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ

1.3. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp KKTX là phương pháp theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng, giảm hàng tồn kho một cách thường xuyên, liên tục. Do vậy, tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình kinh doanh, kế toán cũng có thể cung cấp các thông tin về nhập, xuất, tồn kho của từng loại vật liệu sản phẩm, hàng hoá. Phương pháp

chỉ thích hợp đối với các doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn, tính chất kỹ thuật riêng biệt vì khối lượng ghi chép tương đối nhiều.

1.3.1. Kế toán chi phí NVLTT.

Chi phí NVLTT bao gồm tất cả chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm. Các loại nguyên liệu này có thể xuất từ kho ra để sử dụng và cũng có thể mua về đưa vào sử dụng ngay hoặc do tự sản xuất ra và đưa vào sử dụng ngay.

Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm, lao vụ...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó.

Có một số trường hợp do vật liệu xuất dùng và nhân công trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng mà không thể tổ chức hạch toán riêng được thì kế toán phải dựa vào chứng từ ban đầu để tổng hợp chi phí phát sinh và lựa chọn những phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm...

Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí vật liệu phân bổ} &= \text{Tổng tiêu thức phân bổ} * \text{Tỷ lệ (hay hệ số)} \\ \text{cho từng đối tượng} &\quad \text{của từng đối tượng} \quad \text{phân bổ} \\ \text{Tổng chi phí vật} &= \frac{\text{Tỷ lệ (hay hệ số) phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \\ \text{liệu cần phân bổ} & \end{aligned}$$

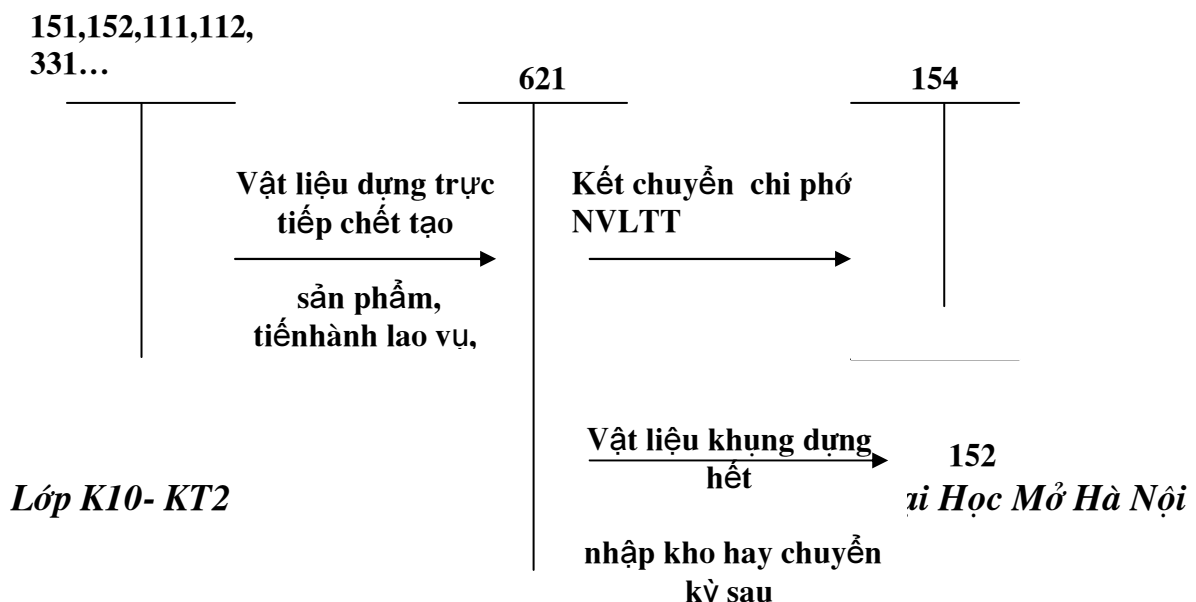
Tài khoản sử dụng:

TK 621- Chi phí NVLTT, TK này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí. TK này có nội dung, kết cấu như sau:

Bên Nợ : Phản ánh giá trị nguyên, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm.

Bên Có : Giá trị vật liệu xuất dùng không hết, kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp.

Trình tự kế toán chi phí NVLTT:



1.3.2. Kế toán chi phí NCTT.

Chi phí NCTT là khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ và các khoản trợ cấp có tính chất lương. Ngoài ra chi phí NCTT còn bao gồm các quỹ: BHXH, BHYT, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định đối với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

Nếu tiền lương công nhân trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không xác định một cách trực tiếp cho từng đối tượng thì phải tiến hành phân bổ theo những tiêu thức phù hợp. Các tiêu thức phân bổ là:

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ chi phí} \\ \text{tiền lương của} \\ \text{công nhân trực tiếp} \\ \text{cho từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền lương công nhân} \quad \text{trực tiếp của các đối tượng}}{\text{Tổng số khối lượng} \quad \text{phân bổ theo tiêu thức sử dụng}} * \begin{array}{l} \text{Khối lượng} \\ \text{phân bổ} \\ \text{của từng} \\ \text{đối tượng} \end{array}$$

Trên cơ sở tiền lương được phân bổ sẽ tiến hành trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định để được tính vào chi phí.

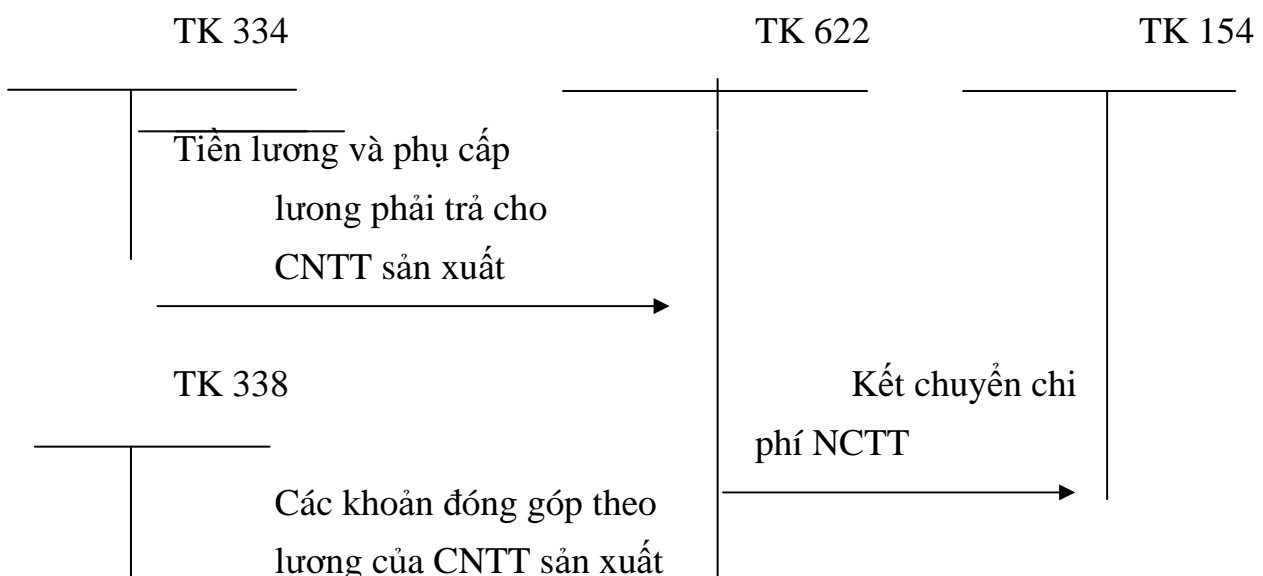
Tài khoản sử dụng:

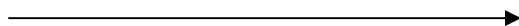
TK 622 – Chi phí NCTT. Tài khoản này cũng được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Tài khoản này có nội dung kết cấu như sau:

Bên Nợ : Chi phí NCTT sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên Có : Kết chuyển chi phí NCTT vào tài khoản tính giá thành.

Trình tự kế toán:



**1.3.3. Kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước (còn gọi là chi phí chờ phân bổ) là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ này mà được tính cho hai hay nhiều kỳ hạch toán sau đó. Đây là khoản chi phí phát sinh một lần quá lớn hoặc do bản thân chi phí phát sinh có tác dụng tới kết quả hoạt động của nhiều kỳ hạch toán.

Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi các khoản chi phí trả trước, kế toán sử dụng 2 tài khoản:

Một là TK 142 – Chi phí trả trước

Hai là TK 2422 – Chi phí trả trước dài hạn

TK 142

Chi phí trả trước gồm các loại sau:

- Giá trị công cụ dụng cụ nhỏ xuất dùng thuộc loại phân bổ nhiều lần
- Giá trị sửa chữa TSCĐ ngoài kế hoạch
- Tiền thuê TSCĐ, phương tiện kinh doanh... trả trước
- Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê
- Dịch vụ mua ngoài trả trước
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kinh doanh, lệ phí giao thông bến bãi...
- Chi phí về nghiên cứu thí nghiệm phát minh, sáng chế...
- Lãi thuê mua TSCĐ ...

Nội dung và kết cấu của TK 142

Bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước thực tế phát sinh

Bên Có: Các khoản chi phí trả trước đã phân bổ vào chi phí kinh doanh

Dư Nợ: Các khoản chi phí trả trước thực tế đã phát sinh nhưng chưa phân bổ vào chi phí kinh doanh

TK 142 chi tiết làm 2 tiểu khoản:

1421: chi phí trả trước

1422: chi phí chờ kết chuyển

TK 242

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các loại chi phí sau:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhiều năm tài chính
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước cho nhiều năm và phục vụ cho kinh doanh nhiều kỳ
- Chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật
- Chi phí di chuyển địa điểm kinh doanh hoặc tổ chức lại doanh nghiệp
- Lợi thế thương mại trong trường hợp mua lại doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại
- Chi phí mua các loại bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều niên độ kế toán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp, lãi thuê TSCĐ thuê tài chính
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn phải phân bổ nhiều năm
- Các khoản khác

Nội dung và kết cấu của TK 242

Bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước dài hạn thực tế phát sinh

Bên Có: Các khoản chi phí trả trước dài hạn đã phân bổ vào chi phí kinh doanh trong kỳ

Dư Nợ: Các khoản chi phí trả trước dài hạn thực tế đã phát sinh nhưng chưa phân bổ vào chi phí kinh doanh.

Trình tự kế toán:

TK 111,112,331,...TK142,242

TK 635,641,642,627

Chi phí trả trước thực tế phát sinh →

Phân bổ dần chi phí trả trước →

**Kết chuyển chi
phó bổ hàng**

chi phó quản lý

**KC chi phó bổ hàng, chi
phó**

quản lý vào TK xóc định

1.3.4. Kế toán chi phí phải trả.

Chi phí phải trả (còn gọi là chi phí trích trước) là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ghi nhận là chi phí của kỳ hạch toán. Đây là những khoản chi phí trong kế hoạch của đơn vị mà do tính chất hoặc yêu cầu quản lý nên được tính trước vào chi phí kinh doanh cho các đối tượng chịu chi phí nhằm bảo đảm cho giá thành sản phẩm, lao vụ, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp khỏi đột biến tăng khi những khoản chi phí này phát sinh.

- Tiền lương phép của công nhân sản xuất
- Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kế hoạch
- Thiệt hại về ngừng sản phẩm trong kế hoạch
- Chi phí bảo hành sản phẩm trong kế hoạch
- Lãi tiền vay chưa đến hạn trả
- Tiền thuê TSCĐ, mặt bằng kinh doanh, dụng cụ, công cụ...chưa trả
- Các dịch vụ mua ngoài sẽ cung cấp

Tài khoản sử dụng:

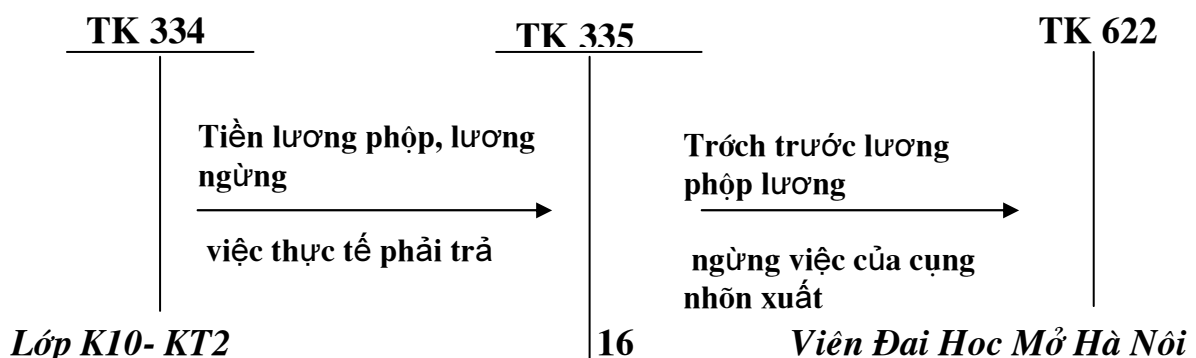
Các khoản chi phí phải trả được theo dõi và phản ánh trên TK 335- Chi phí phải trả. TK này có nội dung và kết cấu như sau:

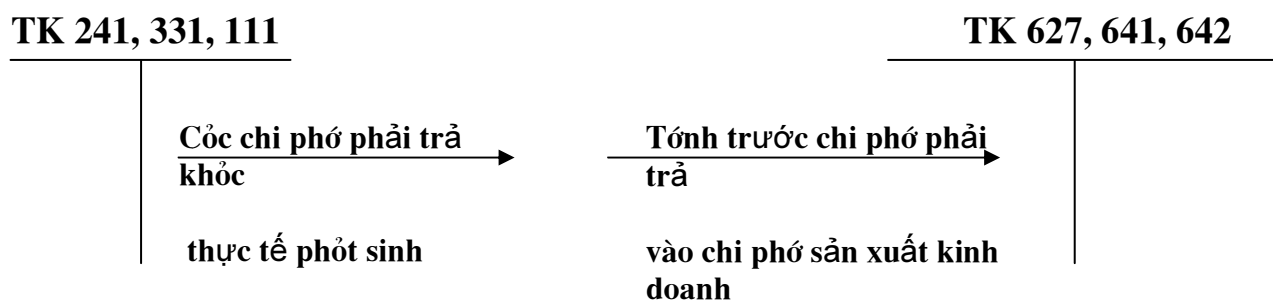
Bên Nợ: Chi phí phải trả thực tế phát sinh và khoản điều chỉnh vào cuối niên độ

Bên Có: Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo kế hoạch

Dư Có: Các khoản chi phí phải trả đã tính vào chi phí kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh

Trình tự kế toán





1.3.5. Kế toán chi phí SXC.

Chi phí SXC là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất. Chi phí SXC là loại chi phí tổng hợp gồm các khoản: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng...

Chi phí SXC được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất hoặc bộ phận sản xuất kinh doanh. Việc tập hợp được thực hiện hàng tháng và cuối mỗi tháng mà tiến hành phân bổ và kết chuyển vào đối tượng hạch toán chi phí.

Nếu phân xưởng chỉ sản xuất ra một loại sản phẩm duy nhất thì toàn bộ chi phí chung phát sinh ở phân xưởng được kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất sản phẩm.

Nếu phân xưởng sản xuất ra hai loại sản phẩm trở lên và tổ chức theo dõi riêng chi phí sản xuất cho từng loại sản phẩm (đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng loại sản phẩm) thì chi phí SXC phải được phân bổ cho từng loại sản phẩm để kết chuyển vào chi phí sản xuất sản phẩm.

Để tiến hành phân bổ, có thể sử dụng các tiêu thức: tỷ lệ tiền lương công nhân sản xuất, tỷ lệ với chi phí NVLTT, tỷ lệ với chi phí trực tiếp (gồm chi phí NVLTT và chi phí NCTT), tỷ lệ với số giờ máy chạy, tỷ lệ với đơn vị nhiên liệu tiêu hao...

Để xác định mức phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí (từng loại sản phẩm) sử dụng công thức:

Mức phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng	=	Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong tháng Tổng số đơn vị của các đối tượng được phân bổ tính theo tiêu thức được lựa chọn	*	Số đơn vị của từng đối tượng tính theo tiêu thức được lựa
--	---	--	---	--

Tài khoản sử dụng:

TK 627 – Chi phí SXC, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất dịch vụ.

Nội dung và kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ: Chi phí SXC thực tế phát sinh trong kỳ

Bên Có: Các khoản ghi giảm chi phí SXC. Kết chuyển hay phân bổ chi phí SXC vào chi phí sản phẩm hay lao vụ dịch vụ.

TK 627 cuối kỳ không còn số dư do đã kết chuyển hay phân bổ hết cho các loại sản phẩm dịch vụ lao vụ và được chi tiết thành 6 tiểu khoản:

+ 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng: Phản ánh chi phí về lương chính, lương phụ các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên phân xưởng (quản đốc, phó quản đốc, nhân viên hạch toán phân xưởng, thủ kho, bảo vệ của phân xưởng...) và các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh.

+ 6272 – Chi phí vật liệu: Bao gồm các khoản chi phí về vật liệu sản xuất chung cho phân xưởng như xuất sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho tàng, vật kiến trúc (trường hợp tự làm), các chi phí vật liệu cho quản lý phân xưởng.

+ 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất: Là những chi phí về công cụ dụng cụ sản xuất dùng trong phân xưởng.

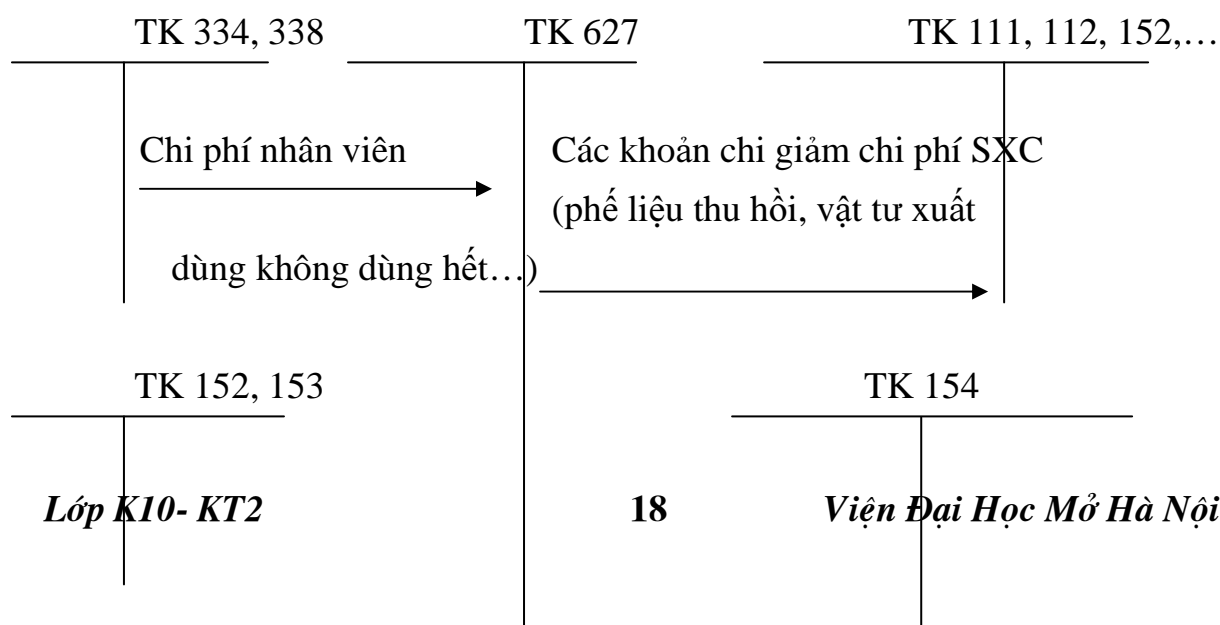
+ 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh khấu hao TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ như máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho tàng...

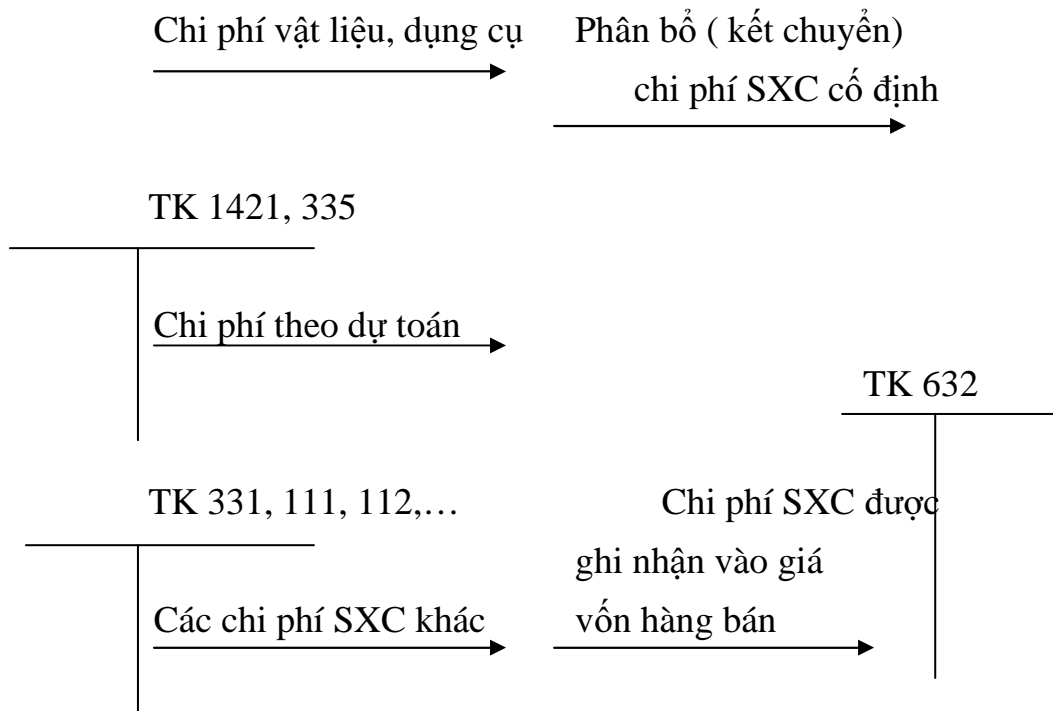
+ 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm những chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của các phân xưởng, bộ phận như chi phí sửa chữa TSCĐ, nước, điện thoại...

+ 6278 – Chi phí bằng tiền khác: Là những chi phí còn lại ngoài các chi phí kể trên như chi phí hội nghị, lễ tân, tiếp khách, giao dịch...của phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Ngoài ra, tùy yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, từng ngành, TK 627 có thể mở thêm một số tiểu khoản khác để phản ánh một số nội dung hoặc yếu tố chi phí.

Trình tự hạch toán:





1.3.6. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.

Các chi phí cuối cùng đều phải được tổng hợp vào bên Nợ của TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, từng loại lao vụ dịch vụ... của các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ (kể cả thuê ngoài gia công chế biến).

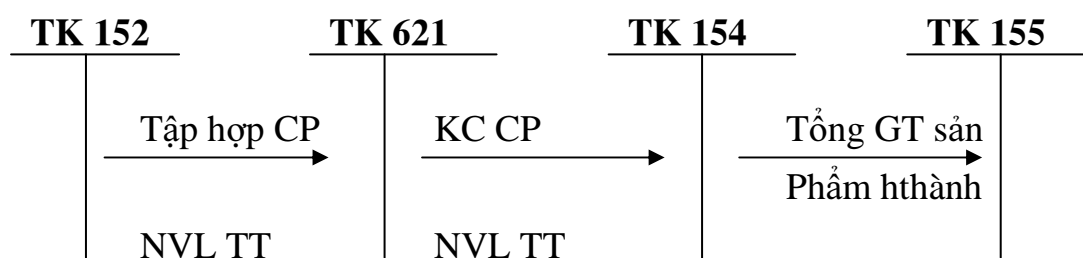
Nội dung phản ánh và kết cấu của TK 154 như sau:

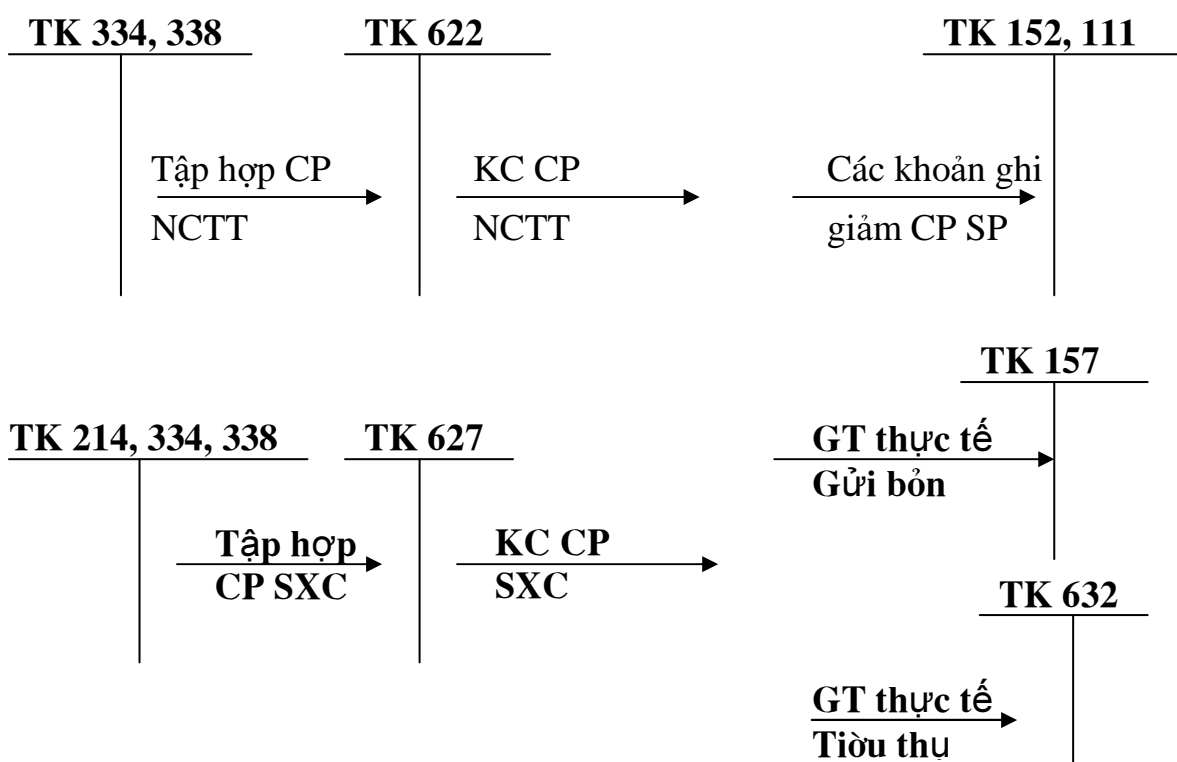
Bên Nợ: Tập hợp các chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SXC)

Bên Có: Các tài khoản ghi giảm chi phí sản phẩm và tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Dư Nợ: Chi phí thực tế của sản phẩm lao vụ dịch vụ dở dang chưa hoàn thành.

Trình tự kế toán:





1.3.7. Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng:

Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp... Tùy theo mức độ hư hỏng mà sản phẩm hỏng được chia thành 2 loại:

Thứ nhất là sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa đó có lợi về mặt kinh tế.

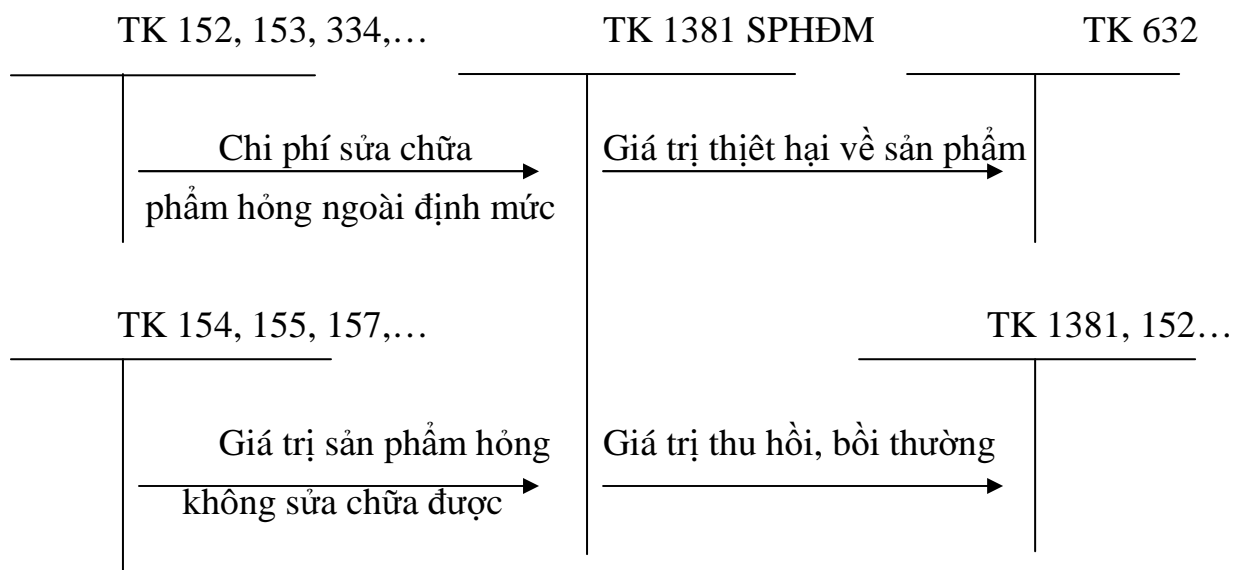
Thứ hai là sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được: là những sản phẩm mà về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc có thể sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả hai loại sản phẩm hỏng nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức. Những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất được coi là hỏng trong định mức, phần chi phí cho những sản phẩm này được tính vào chi phí sản xuất chính phẩm. Còn sản phẩm hỏng ngoài định mức là những sản phẩm nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân bất thường như máy hỏng, hỏa hoạn bất chợt... nên chi phí của chúng không được cộng vào chi phí sản xuất chính phẩm mà thường được xem là khoản chi phí thời kỳ, phải trừ vào thu nhập.

Trình tự kế toán của sản phẩm hỏng trong định mức:

Toàn bộ phần thiệt hại của loại sản phẩm hỏng này được tính vào chi phí sản xuất sản phẩm và được hạch toán như đối với chính phẩm.

Trình tự kế toán của sản phẩm hỏng ngoài định mức:



Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất:

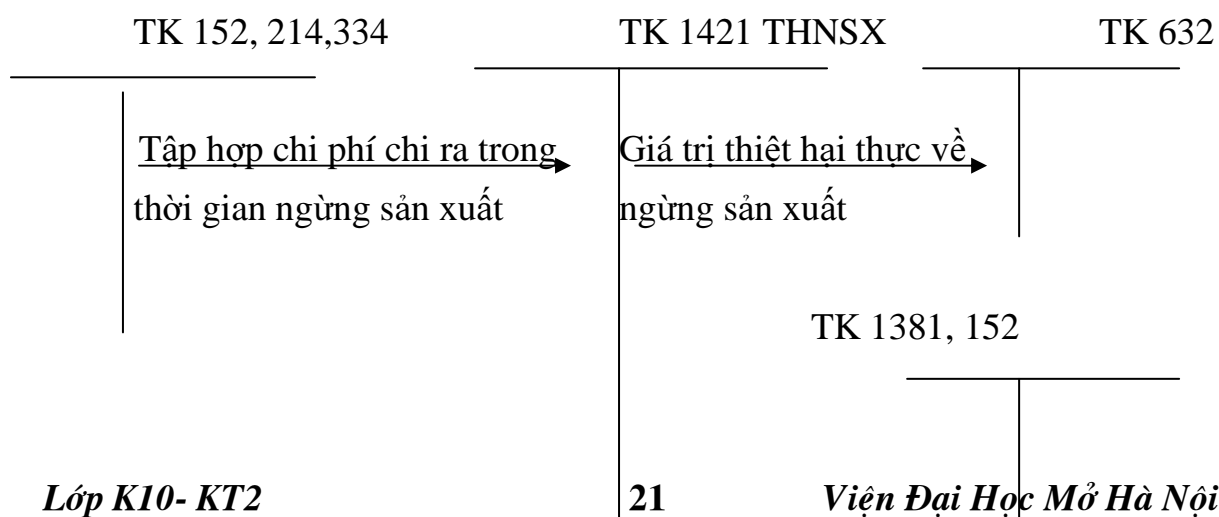
Trong thời gian ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan, các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một số khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

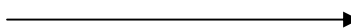
Tài khoản sử dụng:

Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán theo ở TK 335 – chi phí phải trả

Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng trên một trong các TK tương tự như hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức (TK 154, 627, 1421, 1381, ... chi tiết thiệt hại về ngừng sản xuất). Cuối kỳ sau khi trừ phần thu hồi, giá trị thiệt hại thực tế sẽ trừ vào thu nhập như khoản chi phí thời kỳ.

Trình tự kế toán:



**1.4. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ:**

Phương pháp KKĐK là phương pháp không theo dõi một cách thường xuyên, liên tục về tình hình biến động của các loại vật tư hàng hoá sản phẩm mà chỉ phản ánh giá trị tồn kho của chúng trên cơ sở kết quả kiểm kê. Mặc dù phương pháp này đơn giản tiết kiệm nhưng lại có độ chính xác không cao và không phản ánh được kịp thời tình hình tồn kho nên chỉ thích hợp với các doanh nghiệp kinh doanh những chủng loại hàng hoá, vật tư khác nhau, giá trị thấp, thường xuyên xuất dùng, xuất bán.

1.4.1. Tài khoản sử dụng.

Về chi phí NVL trực tiếp

Để phản ánh các nguyên vật liệu xuất dụng cho sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. các chi phí được phản ánh trên Tk 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng nguyên vật liệu mà được ghi một lần vào cuối kỳ hạch toán, sau khi tiến hành kiểm kê và xác định được giá trị nguyên vật liệu tồn kho và đang đi đường.

Nội dung phản ánh và kết cấu của TK 621 như sau:

Bên nợ: Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh từng kỳ.

Bên có: Cuối kỳ kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành phẩm, dịch vụ, lao vụ

TK 621 cuối kỳ không có số dư và được mở theo từng đối tượng hạch toán chi phí.

Về chi phí nhân công trực tiếp

TK sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên.

Về chi phí sản xuất chung:

Toàn bộ chi phí SXC được tập hợp vào TK 627 và được chi tiết theo các tiểu khoản tương ứng và tương tự như đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Khi doanh nghiệp sản xuất hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì TK 154 chỉ dùng để phản ánh giá trị lamg dở đầu kỳ và giá trị của sản phẩm dở kiểm kê cuối kỳ, kế toán sử dụng TK631- giá thành sản xuất để phục vụ cho việc tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. TK này được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí và theo loại nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm... của cả bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ, chi phí thuê ngoài gia công, chế biến.

Nội dung phản ánh và kết cấu TK631:

Bên nợ: Phản ánh giá trị làm dở dang đầu kỳ và các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ...

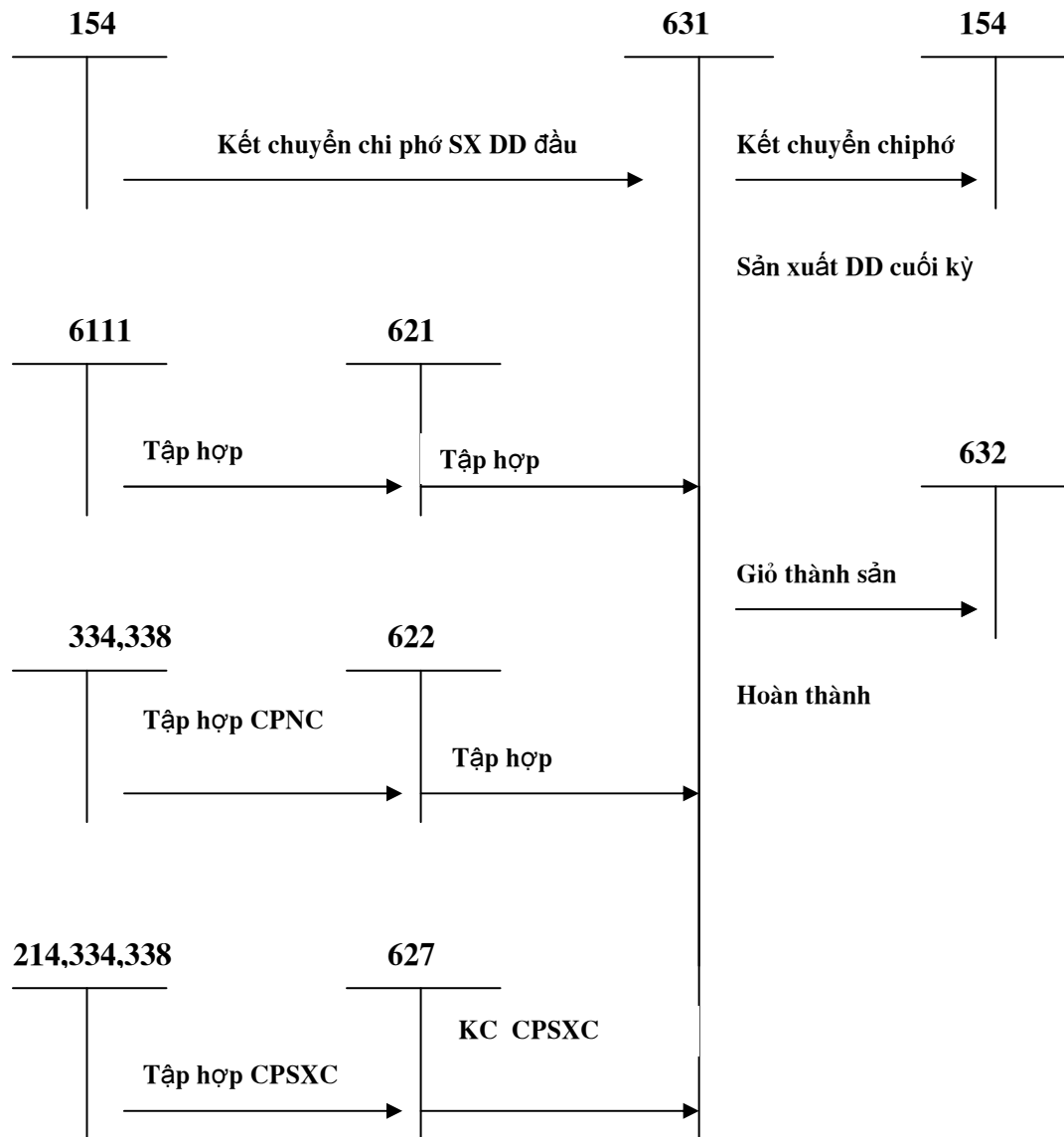
Bên có;

Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

Tổng giá trị sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành

TK631 cuối kỳ không có số dư.

1.4.2. Phương pháp hạch toán.



2. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

Với bán thành phẩm: Có thể tính theo chi phí thực tế hoặc kế hoạch

Với sản phẩm đang chế tạo dở dang: Có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí NVL chính; Theo phương pháp này, toàn bộ chi phí chế biến được tính hết cho thành phẩm. Do vậy, trong sản phẩm dở dang chỉ bao gồm giá trị vật liệu chính.

$$\begin{array}{c} \text{Giá trị vật} \\ \text{liệu chính} \\ \text{nằm trong} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \end{array} = \frac{\text{Toàn bộ giá trị vật liệu} \\ \text{chính xuất dụng}}{\text{Số lượng} \\ \text{thành phẩm} \quad + \quad \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang}} \times \text{Số lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang}$$

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, các chi phí chế biến khác chiếm tỷ trọng nhỏ và trên dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm dở dang tương đối ít và không có sự chênh lệch giữa đầu kỳ và cuối kỳ.

- Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương:

Dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công hoặc tiền lương định mức. Để đảm bảo tính chính xác của việc đánh giá, phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến, còn các chi phí NVL chính phải xác định theo số thực tế đã dùng.

$$\begin{array}{c} \text{Giá trị vật} \\ \text{liệu chính} \\ \text{nằm trong} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \end{array} = \frac{\text{Toàn bộ giá trị vật liệu} \\ \text{chính xuất dụng}}{\text{Số lượng} \\ \text{thành} \\ \text{phẩm} \quad + \quad \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang}} \times \text{Số lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang} \\ \text{cuối kỳ(} \\ \text{khung}$$

$$\begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{chế biến} \\ \text{nằm trong} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở} \\ \text{dang(theo} \\ \text{từng loại)} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí chế biến từng}}{\text{Số lượng} \\ \text{thành} \\ \text{phẩm} \quad + \quad \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{quy đổi ra} \\ \text{thành}} \times \text{Số lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang} \\ \text{cuối kỳ(} \\ \text{quy đổi} \\ \text{ra thành}$$

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp có chi phí NVL chính chiếm tỷ trọng không lớn trong giá thành sản phẩm, các chi phí chế biến khác chiếm tỷ trọng tương đối không đồng đều trong giá thành sản phẩm, đồng thời trên dây chuyền công nghệ sản xuất giữa các công đoạn có nhiều sản phẩm làm dở dang có số lượng không đồng đều giữa đầu kỳ và cuối kỳ.

- Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến:

Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước tính theo sản lượng tương đương, trong đó giả định sản phẩm dở dang đã hoàn thành ở mức độ 50% so với thành phẩm. Khi xác định sản phẩm làm dở cuối kỳ thì chi phí NVLTT vẫn tính cho số lượng sản phẩm hoàn thành và số lượng sản phẩm làm dở. Còn đối với chi phí chế biến khác như là CPNCTT, chi phí SXC là những chi phí bỏ dần theo mức độ gia công chế biến thì khi tính cho mức độ số lượng sản phẩm hoàn thành và số lượng sản phẩm làm dở đều tính chung theo mức độ 50% so với sản phẩm hoàn thành.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị NVL} & & \text{50\% chi phí} \\ \text{phẩm dở} & & \text{chính nằm} & & \text{chế biến} \\ \text{dang chưa} & = & \text{trong sản} & + & \\ \text{hoàn thành} & & \text{phẩm dở} & & \\ & & \text{dang} & & \end{array}$$

Phương pháp này được áp dụng đối với một số doanh nghiệp mà trong quy trình công nghệ sản xuất có khối lượng sản phẩm làm dở trên các công đoạn sản xuất tương đối đồng đều. Và để đơn giản cho việc tính toán, đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này.

- Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc kế hoạch:

Phương pháp này đảm bảo mức độ chính xác của sản phẩm làm dở nhưng đòi hỏi doanh nghiệp phải xây dựng các định mức chi phí cho sản phẩm làm dở, cho các bộ phận chi tiết trên từng công đoạn sản xuất. Căn cứ vào định mức tiêu hao (hoặc chi phí kế hoạch) cho các khâu, các bước, các công việc trong quá trình chế tạo sản phẩm để xác định giá trị sản phẩm dở dang của toàn doanh nghiệp.

3. Tính giá thành sản phẩm.

3.1 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là xác định sản phẩm, bán thành phẩm, công việc, lao vụ nhất định đòi hỏi phải tính giá thành một đơn vị. Đối tượng có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay đang trên dây truyền sản xuất tùy theo yêu cầu của hạch toán kinh tế nội bộ và tiêu thụ sản phẩm.

Xác định đối tượng tính giá thành cần căn cứ vào các cơ sở sau :

- Dựa vào đặc điểm của quy trình công nghệ sản xuất để xác định :

Với sản xuất giản đơn, đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng

Với sản xuất phức tạp, đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở bước chế tạo cuối cùng hay bán thành phẩm ở từng bước chế tạo.

- Dựa vào loại hình sản xuất để xác định

Với sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ, đối tượng tính giá thành là sản phẩm của đơn đặt hàng riêng biệt.

Với sản xuất hàng loạt với khối lượng lớn, đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm cuối cùng hay bán thành phẩm.

-Dựa vào yêu cầu và trình độ quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh

3.2 Đơn vị và kì tính giá thành sản phẩm

Trên cơ sở đối tượng tính giá thành đã xác định được, phải căn cứ vào chu kì sản xuất sản phẩm, đặc điểm tổ chức sản xuất, tính chất sản phẩm mà xác định kì tính giá nhằm cung cấp số liệu về giá thành một cách nhanh chóng .

Kì tính giá thành thường là thời kì bộ phận kế toán cần tiến hành việc tính giá thành cho từng đối tượng tính giá thành. Xác định kì tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho việc tổ chức tính giá thành khoa học, hợp lí, đảm bảo cung cấp số liệu kịp thời, phát huy đầy đủ chức năng giám đốc tình hình thực kế hoạch giá thành chi phí của kế toán.

Với doanh nghiệp sản xuất với khối lượng lớn, chu kì sản xuất ngắn, xen kẽ, liên tục thì kì tính giá thành hợp lí là hàng tháng, vào thời điểm cuối tháng.

3.3. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc hệ thống các phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy. Nói cách khác, phương pháp tính giá thành sản phẩm là các cách thức, các phương pháp tính toán, xác định giá thành của từng đơn vị sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành. Về cơ bản, phương pháp tính giá thành bao gồm: phương pháp trực tiếp, phương pháp tổng cộng chi phí, phương pháp tỷ lệ... Việc tính giá thành sản phẩm trong từng doanh nghiệp cụ thể tùy thuộc vào đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành mà có thể áp dụng một trong các phương pháp nói trên hoặc áp dụng kết hợp một số phương pháp với nhau.

Phương pháp trực tiếp:

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với nhau. Ngoài ra phương pháp này còn áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất với khối lượng lớn, ít loại sản phẩm và chu kỳ sản xuất ngắn.

Công thức tính giá thành:

$$Z = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất} + (\text{sản phẩm DD đầu kỳ} - \text{Sản phẩm DD cuối kỳ})}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Phương pháp tổng cộng chi phí:

áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ hoặc giai đoạn công nghệ, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay giai đoạn công nghệ.

Công thức tính giá thành:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + Z_3 + \dots + Z_n$$

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác cơ khí, dệt nhuộm...

Phương pháp hệ số:

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùn sử dụng một số nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và chi phí không được tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm mà được tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất.

Công thức tính:

Giá thành đơn vị sản phẩm	=	Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm <hr style="border: 0; border-top: 1px solid black; margin: 5px 0;"/> Tổng số sản phẩm gốc quy đổi		
T Giá thành đơn vị sản phẩm	=	Giá thành đơn vị sản phẩm	x	Hệ số quy đổi sản phẩm từng loại
Sản lượng sản phẩm quy đổi	=	Tổng số lượng sản phẩm loại i	x	Hệ số quy đổi sản phẩm từng loại
Tổng giá thành sản xuất của tất cả loại sản phẩm	=	Giá trị sản phẩm DD đầu kỳ	+	Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
			-	Giá trị sản phẩm DD cuối kỳ

Phương pháp tỷ lệ:

Trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim... để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế

toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí sản xuất thực tế với kế hoạch, kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

Công thức:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thành thực tế sản phẩm cùng loại} & = & \text{Giá thành kế hoạch hoặc định mức đơn vị sản phẩm từng loại} & \times & \text{Tỷ lệ giữa chi phí thực tế so với chi phí kế hoạch hoặc định mức} \end{array}$$

Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ.

Đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính còn có thể thu được các sản phẩm phụ, để tính giá trị sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể được xác định theo nhiều phương pháp như giá trị có thể sử dụng, giá trị ước tính, giá kế hoạch...

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành sản phẩm chính} & = & \text{Giá trị sản phẩm chính DD đầu} & + & \text{Tổng chi phí sản xuất phôi sinh trong kỳ} & - & \text{Giá trị sản phẩm phụ thu hồi} & - & \text{Giá trị sản phẩm chính DD cuối} \end{array}$$

Phương pháp liên hợp:

Là phương pháp áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như các doanh nghiệp sản xuất hoá chất, dệt kim.... Trên thực tế, kế toán có thể kết hợp phương pháp trực tiếp với phương pháp tổng cộng chi phí với tỷ lệ...

Phương pháp phân bước:

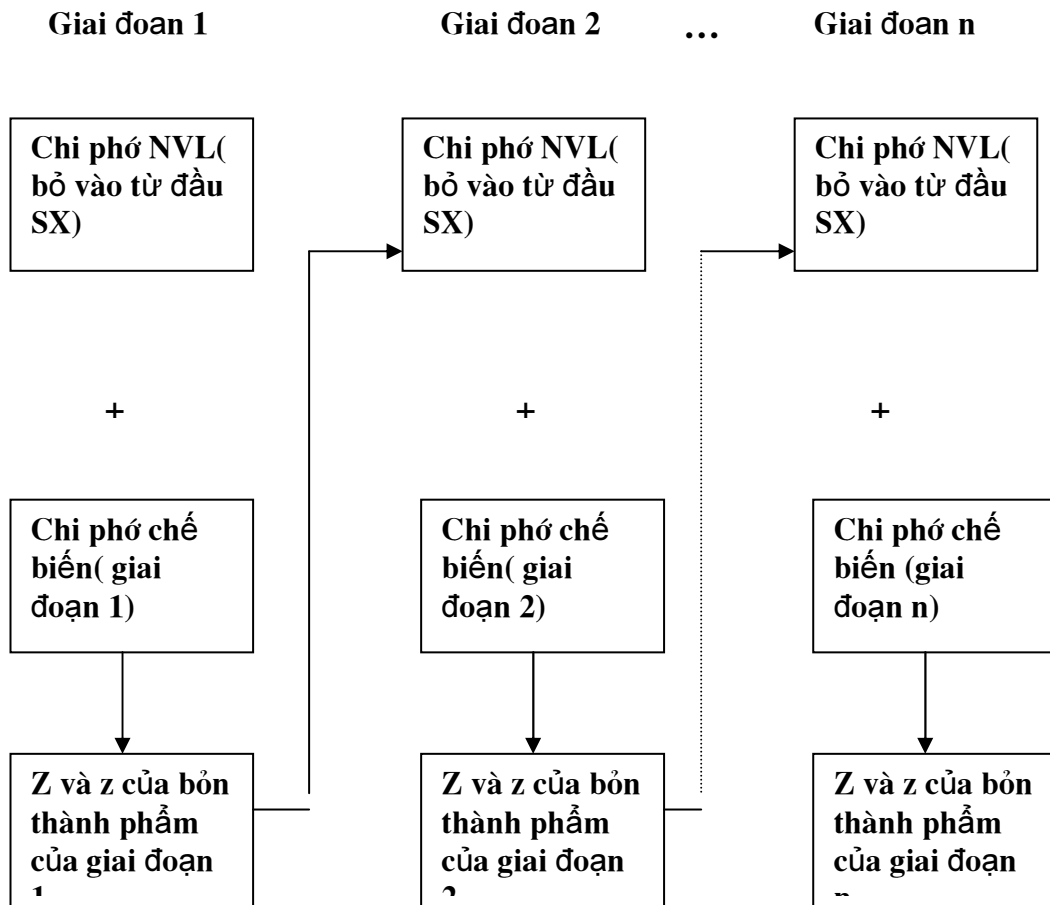
Phương pháp này chủ yếu áp dụng cho những xí nghiệp sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục, quy trình công nghệ chia ra nhiều giai đoạn nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định: mỗi bước chế biến ra một loại bán thành phẩm và bán thành phẩm này là đối tượng chế biến của bước sau. Chi phí NVLTT, chi phí NCTT của giai đoạn nào thì được tập hợp vào giai đoạn đó, còn chi phí sản xuất chung sau khi đã tập hợp theo phân xưởng sẽ được phân bổ theo tiêu chuẩn phù hợp cho đối tượng tập hợp chi phí, đối tượng tính giá thành.

Tuỳ theo yêu cầu quản lý và tính chất hàng hoá của sản phẩm(yêu cầu nhập kho hoặc có tiêu thụ bán thành phẩm ra ngoài) nên phương pháp tính giá thành phân bước được chia thành hai phương pháp:

Thứ nhất là phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm:

Theo phương pháp này thì bán thành phẩm ở các công đoạn sản xuất và sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối cùng là đối tượng tính giá thành. Việc tính giá thành được lần lượt tính cho giá thành của thành phẩm của giai đoạn chuyển bước sang giai đoạn và cứ thế tiếp tục cho đến khi tính được giá thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng.

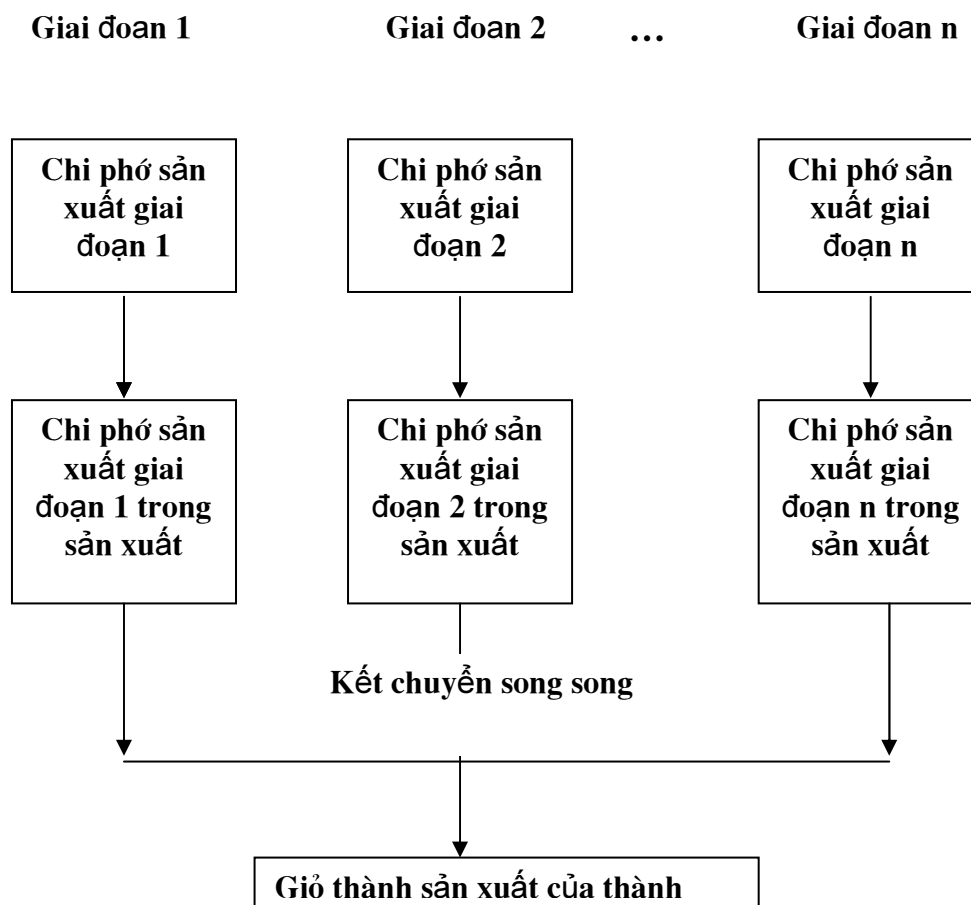
Sơ đồ tính giá thành (Trong đó: Z- tổng giá thành; z- giá thành đơn vị)



Thứ hai: Là phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành bán thành phẩm:

Trong thực tế nếu bán thành phẩm ở các bước chế biến được chuyển hết sang bước sau để tiếp tục chế biến mà không có tiêu thụ bán thành phẩm ra ngoài hoặc không cần phải nhập kho để dự trữ thì kế toán không cần tính giá thành bán thành phẩm ở các bước chế biến mà chỉ tính giá thành thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng. Theo phương pháp này thì chi phí ở các bước chế biến đều tính cho thành phẩm.

Sơ đồ tính giá thành:



Phương pháp đơn đặt hàng:

Phương pháp này được áp dụng chủ yếu cho những xí nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ, công việc sản xuất thường được tiến hành căn cứ vào các đơn đặt hàng của người mua và có thể xong đơn đặt hàng thì lần sau không sản xuất nữa. Đơn đặt hàng có thể là một sản phẩm riêng biệt hoặc một số sản phẩm cùng loại. Do vậy, đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành sản phẩm riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên hạch toán chi phí sản xuất phải được chi tiết theo từng đơn đặt hàng.

Đối với chi phí NVLTT, chi phí NCTT ghi trực tiếp cho đơn đặt hàng, riêng đối với chi phí sản xuất chung ở phân xưởng có liên quan đến nhiều đơn đặt hàng thì sau khi đã tập hợp cuối tháng mới phân bổ cho các đơn đặt hàng theo tiêu chuẩn thích hợp. Thông thường thì các doanh nghiệp phân bổ chi phí SXC theo tiền lương trực tiếp của công nhân sản xuất phát sinh kể từ khi bắt đầu sản xuất cho đến khi hoàn thành đơn đặt hàng. Như vậy khi kết thúc đơn đặt hàng kế toán mới tính giá thành, còn đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì đó là sản phẩm dở dang.

Phương pháp định mức:

Đây là phương pháp tính giá thành dựa vào các định mức tiêu hao về vật tư lao động, các dự toán về chi phí phục vụ sản xuất và quản lý, khoản chênh lệch do những thay đổi định mức cũng như chênh lệch trong quá trình thực hiện so với định mức.

Công thức tính giá thành:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & + & \text{Chờnh} & + & \text{Chờnh} \\ \text{thực tế sản} & = & \text{định mức} & - & \text{lệch do} & - & \text{lệch do} \\ \text{phẩm} & & & & \text{thay đổi} & & \text{thực hiện} \end{array}$$

Việc tính giá thành định mức được tiến hành trên cơ sở các định mức tiên tiến hàng ngày đầu kỳ. Tùy theo tính chất cầu quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm và đặc điểm sản phẩm mà áp dụng các phương pháp tính giá thành định mức khác nhau. Việc thay đổi định mức là sự tăng hay giảm các định mức chi phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm so kết quả của việc áp dụng các định mức kinh tế mới và tiết kiệm hơn để thay đổi các định mức cũ đã lỗi thời. Việc thay đổi định mức được tiến hành vào ngày đầu tháng để thuận lợi cho việc thực hiện định mức cũng như việc kiểm tra việc thi hành định mức. Trường hợp thay đổi định mức diễn ra vào những ngày giữa tháng thì đầu tháng sau mới phải điều chỉnh giá thành định mức. Khoản chênh lệch so với định mức là những khoản chi phí phát sinh ngoài định mức và dự toán quy định..

III. SỔ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.

1. Sổ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

1.1. Mẫu sổ.

Tùy theo từng hình thức ghi sổ mà có các sổ sách tổng hợp phản ánh chi phí sản xuất, ở đây do cơ quan thực tập- Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh trì sử dụng hình thức nhật ký chung nên các loại sổ kế toán hạch toán chi phí sản xuất bao gồm:

Các loại sổ cái: Sổ cái TK 621, TK 622, TK 627, TK 154... theo mẫu sau:

SỔ CÁI

Tên TK:

Số hiệu TK:

SỔ DƯ ĐẦU KỲ					
Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh	
Số	N,T			Nợ	Có
Phát sinh trong kỳ					
Số dư cuối kỳ					

Ngày ... tháng ...
năm...Người ghi sổ
(ký, họ tên)Kế toán trưởng
(ký, họ tên)Thủ trưởng đơn
vị

Sổ nhật ký chung theo mẫu sau:

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: ...

N,T ghi	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SHTK	Số phát sinh	
	Số	N,t				Nợ	Có

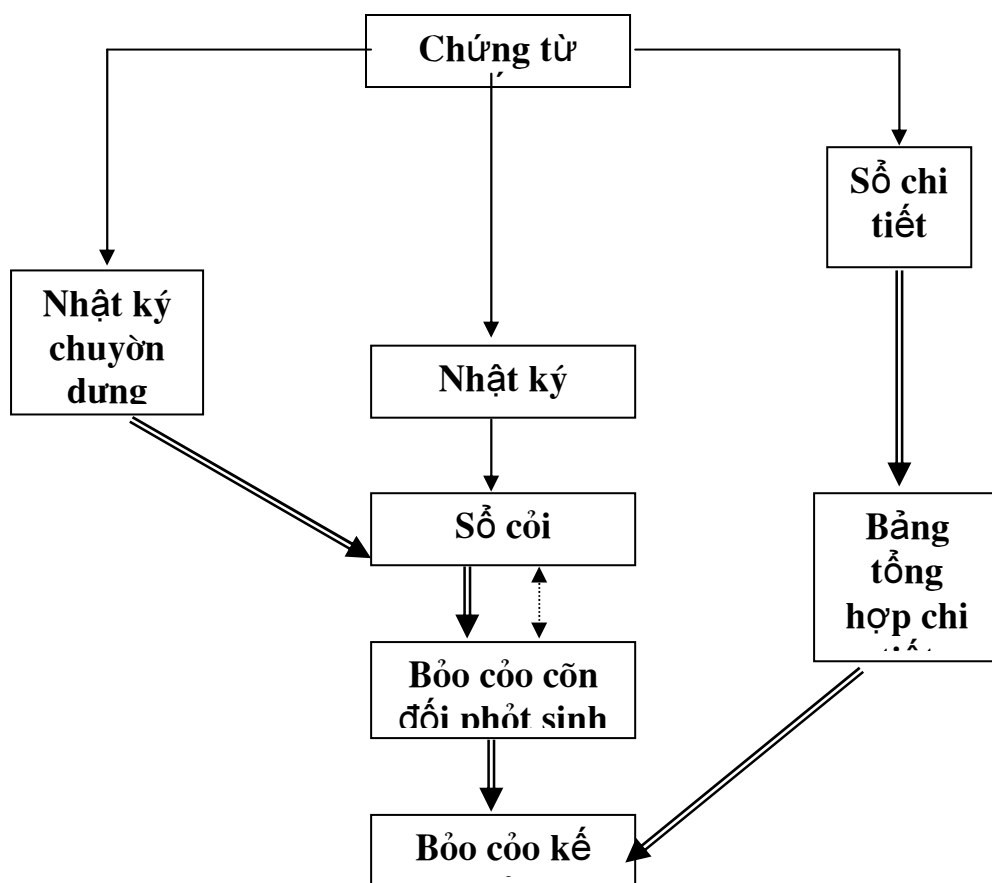
Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

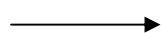
Ngày ... tháng ...
năm...

Thủ trưởng đơn
vị

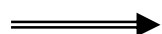
Quy trình ghi sổ theo hình thức nhật ký chung:



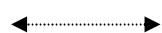
Ghi chú:



Ghi hàng ngày



Ghi vào cuối kỳ



Đối chiếu

2. Sổ kế toán chi tiết sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

2.1. Sổ kế toán chi tiết chi phí sản xuất:

Ngoài các sổ sách hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo tong hình thức ghi sổ, kế toán doanh nghiệp còn mở các sổ chi tiết nhằm theo dõi chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm từng loại. Sổ chi tiết sản xuất có mẫu sau:

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dùng cho các TK 621,622,627,631,641, 642, 142, 154, 335)

- Tài khoản:
- Tên Phân xưởng:
- Tên sản phẩm, dịch vụ:

N, T ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK				
	SH	N,T			Tổng số tiền	Chia ra			
					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	...
			Số dư đầu kỳ Phát sinh trong kỳ						
			Cộng số phát sinh Ghi có TK Số dư cuối kỳ						

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... Tháng... năm...

Sổ chi tiết sản xuất kinh doanh được mở theo tong tài khoản, phản ánh tong đối tượng tập hợp chi phí hoặc theo tong nội dung chi phí. Cách ghi cụ thể tong chỉ tiêu như sau:

Số dư đầu kỳ: đầu kỳ, kế toán dựa vào chỉ tiêu “ số dư đầu kỳ” trên sổ chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ trước tương ứng với từng loại để ghi .

Phát sinh trong kỳ: dựa vào các chứng từ gốc và các bảng phân bổ chi phí để ghi.

Số dư cuối kỳ: được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số dư cuối kỳ} = \text{Số dư đầu kỳ} + \text{Phát sinh trong kỳ} - \text{Phát sinh cú}$$

2.2. Sổ kế toán chi tiết tính giá thành phẩm:

Để phản ánh kết quả tính giá thành từng loại sản phẩm, dịch vụ, kế toán còn mở thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.... Thẻ này được ghi trên cơ sở thẻ tính giá thành kỳ trước (Ghi vào các chỉ tiêu phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ), vào sổ kế toán chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ) và vào biên bản kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ (Ghi vào các chỉ tiêu phản ánh giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng... năm...

Tên sản phẩm, dịch vụ:

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo các khoản mục			
		NVI	NCTT	SXC	...
1	2	3	4	5	...
1. Chi phí SXKD dở dang					
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ					
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ					
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ					

PHẦN THỨ HAI

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP MAY XUẤT KHẨU THANH TRÌ - HÀ NỘI.

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÍ NGHIỆP MAY XUẤT KHẨU THANH TRÌ .

1. Lịch sử hình thành và phát triển.

Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì là một đơn vị kinh tế trực thuộc Công ty sản xuất và xuất khẩu tổng hợp Hà Nội (Haproximex). Xí nghiệp được xây dựng năm 1993 và bước vào đào tạo tháng 4 năm 1994. Mặt bằng của xí nghiệp được thuê của trung tâm Bách hóa – dịch vụ thương mại thuộc tổng công ty Bách Hóa. Xây dựng trên diện tích 20.000m². Xí nghiệp được thành lập chính thức theo quyết định số 2032 QD/UB ngày 13/6/1996 của UBND Thành phố Hà Nội. Xí nghiệp có đầy đủ tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và là đơn vị hạch toán nội bộ.

Đăng ký tài khoản tại Vietcombank chi nhánh Hà Nội.

Xí nghiệp được đầu tư số vốn ban đầu là 10 tỷ đồng. Xí nghiệp có nhiệm vụ may gia công xuất khẩu và sản xuất xuất khẩu các loại quần áo. Toàn xí nghiệp có 4 phân xưởng sản xuất và 989 lao động, với thu nhập bình quân đầu người là 430000 đ/ lao động/ tháng.

Đến năm 1997, xí nghiệp đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất tại phân xưởng 2, với tổng số lao động là 1054 người, thu nhập bình quân là 530000 đ/ lao động/ tháng.

Đến năm 1998, xí nghiệp đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất tại phân xưởng 1, với tổng số lao động là 1127 người, thu nhập bình quân là 575000 đ/ lao động/ tháng.

Đến năm 1999, xí nghiệp đầu tư chiều sâu, trang bị thêm thiết bị máy móc, thành lập thêm phòng KCS, với tổng số lao động là 1130 người, thu nhập bình quân là 638000 đ/ lao động/ tháng.

Đến năm 2000, doanh số đạt 13 tỷ đồng, thu nhập bình quân là 700000 đ/ lao động/ tháng.

Năm 2001, xí nghiệp đạt doanh số là 12 tỷ đồng, thu nhập bình quân đạt 700000đ/người/ tháng.

Năm 2002, xí nghiệp đạt doanh số 37 tỷ đồng, lương bình quân công nhân đạt 850000đ/lao động/ tháng.

Năm 2003, xí nghiệp đầu tư 9 tỷ đồng trang thiết bị máy móc và thành lập phân xưởng 4 chuyên may hàng gia công theo đơn đặt hàng của các khách hàng Hoa Kỳ

Doanh số của năm đạt 57 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 40% so với cùng kì năm 2002, thu nhập bình quân cán bộ công nhân viên là 950000đ/ lao động/ tháng.

Thị trường tiêu thụ trong những năm qua của xí nghiệp là các nước Nhật Bản, Hàn quốc, Đức, Anh.

Hiện nay với đội ngũ công nhân lành nghề, đoàn kết nhiệt tình, cơ chế quản lý đúng hướng xí nghiệp đã hoạt động ngày một hiệu quả hơn và thực hiện tốt nghĩa vụ đối với nhà nước. Xí nghiệp đã phấn đấu xây dựng và chuyển đổi thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản năm 2000, được trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUASERT cấp chứng chỉ vào tháng 12/2003, tạo một tiền đề mới cho sự phát triển trong tương lai của xí nghiệp.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua một số năm có thể cho thấy sự tăng trưởng của xí nghiệp như sau:

BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA XÍ NGHIỆP

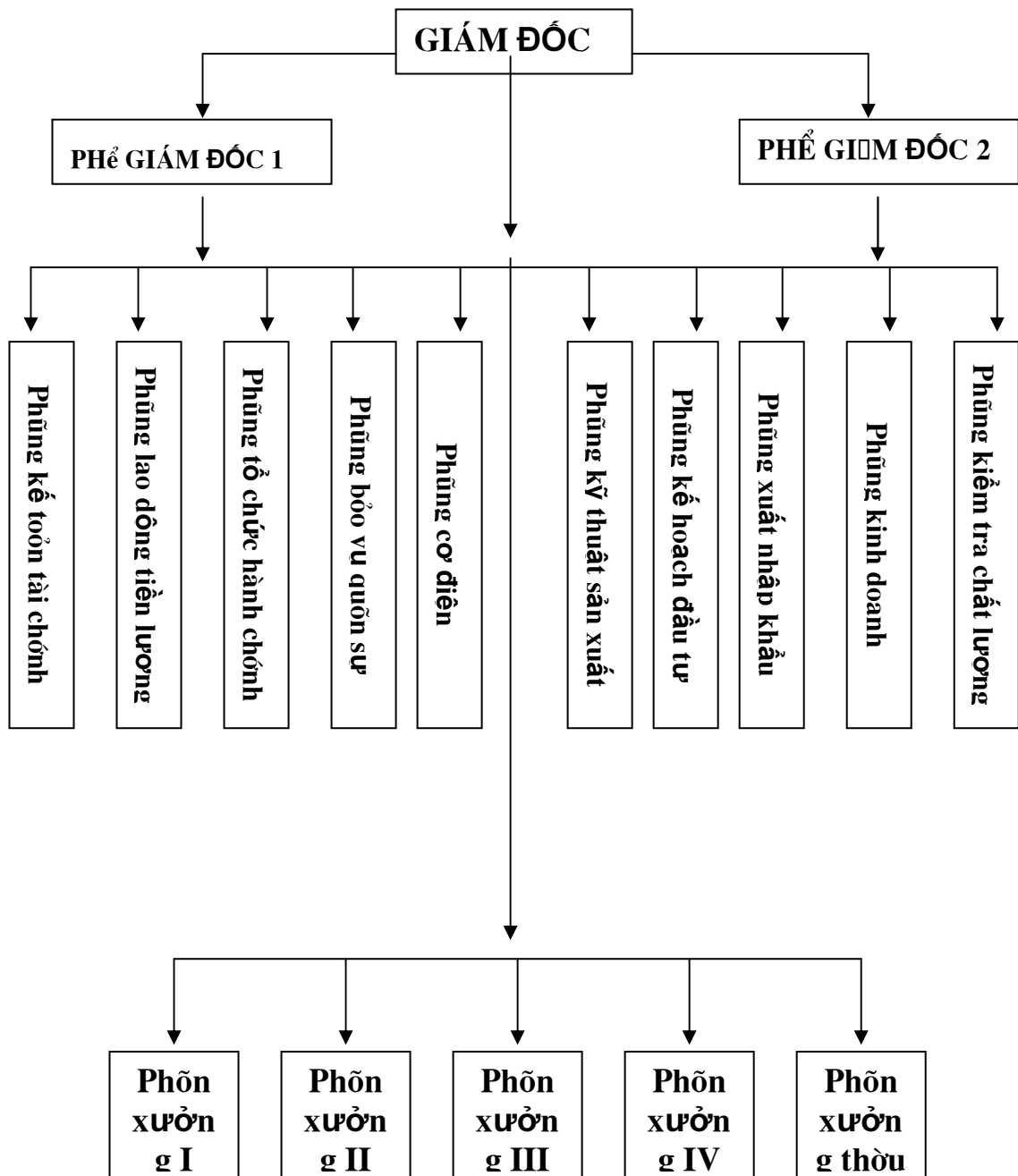
(Các năm 2001-2002-2003)

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003
Tổng doanh thu	31436	36435	63629
1. Doanh thu thuần	31436	36435	63629
2. Giá vốn hàng bán	26966	30922	52295
3. Lợi tức gộp	4470	5512	11335
4. Chi phí bán hàng	956	880	2581
5. Chi phí QLDN	3038	3294	7108
6. Lợi tức thuần từ HĐKD	476	709	1646
7. Lợi tức từ HĐTC	55	41	-377
8. Lợi tức bất thường	278	100	0
9. Tổng lợi tức trước thuế	810	895	1269
10. Thuế lợi tức	259	272	406
11. Lợi nhuận sau thuế	551	578	863

2. Đặc điểm tổ chức quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

2.1. Sơ đồ bộ máy quản lý.



2.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý:

Xí nghiệp tổ chức quản lý theo kiểu chức năng tham mưu

Bộ máy quản lý của xí nghiệp bao gồm:

Ban giám đốc:

Giám đốc: Là người lãnh đạo cao nhất trong mọi hoạt động của xí nghiệp, chịu trách nhiệm trước nhà nước về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Phụ trách chung, chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của xí nghiệp.

Theo hệ thống quản lý chất lượng, giám đốc có trách nhiệm và quyền hạn sau:

- Tổ chức và điều hành xí nghiệp hoàn thành mọi chỉ tiêu kế hoạch được giao
- Xây dựng chính sách chất lượng và mục tiêu chất lượng của xí nghiệp tại xí nghiệp
- Tổ chức và thường xuyên xem xét hoạt động của hệ thống chất lượng tại xí nghiệp, áp dụng và duy trì theo ISO 9221- 2000
- Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành, kiểm tra các hoạt động của xí nghiệp
- Định kỳ tổ chức các cuộc họp kiểm tra xem xét các hoạt động của hệ thống chất lượng tại xí nghiệp
- Phân công trách nhiệm và quyền hạn cho các đồng chí trong ban giám đốc và các trưởng bộ phận trong xí nghiệp
- Phê duyệt và chỉ đạo các kế hoạch chất lượng trong xí nghiệp
- Chịu trách nhiệm trong công tác đào tạo nguồn nhân lực tích ứng cho hoạt động của xí nghiệp.

Phó giám đốc 1: Phụ trách tổ chức và hành chính . Có chức năng và nhiệm vụ như sau:

- Thay mặt giám đốc điều hành xí nghiệp khi giám đốc đi vắng
- Tổ chức điều hành công tác tổ chức, quản lý hành chính của xí nghiệp
- Chỉ đạo các công tác đoàn thể

Phó giám đốc 2: Phụ trách sản xuất và kinh doanh, với chức năng và nhiệm vụ:

- Chịu trách nhiệm khai thác và mở rộng thị trường kinh doanh cả trong và ngoài nước
- Chịu trách nhiệm trong việc giao dịch, tìm đơn hàng trình giám đốc phê duyệt; phối hợp với các phòng ban phân xưởng thực hiện tốt các hợp đồng đã ký với khách hàng.
- Theo dõi các phân xưởng và các phòng phục vụ sản xuất
- Chịu trách nhiệm tiếp thị quảng cáo.

Các phòng ban:

* **Phòng kế toán tài vụ:** Đứng đầu là kế toán trưởng với nhiệm vụ là thực hiện hạch toán kinh doanh, phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của toàn xí nghiệp, kiểm tra chứng từ, hoá đơn. Tổ chức thực hiện các biện pháp hành chính, theo dõi tình hình vật tư, tài sản của xí nghiệp lập báo cáo tài chính, thanh quyết toán khi kết thúc kỳ kế toán và lập bảng cân đối kế toán để thấy được tình

hình kinh doanh của xí nghiệp giúp ban giám đốc có những quyết định về hoạt động tài chính của xí nghiệp.

* **Phòng lao động tiền lương:** Có nhiệm vụ quản lý lao động, theo dõi xây dựng định mức lao động, định mức tiền lương, thực hiện các chính sách xã hội đối với người lao động.

* **Phòng tổ chức hành chính:** Có nhiệm vụ thực hiện các công việc hành chính như tiếp nhận, phát hành và lưu trữ công văn, giấy tờ, tài liệu, tổ chức đón tiếp khách đến liên hệ công tác và tham gia xí nghiệp, điều hành mạng máy tính nội bộ xí nghiệp và quản lý con dấu của xí nghiệp.

* **Phòng bảo vệ quân sự:** bảo vệ trật tự, an ninh trong toàn xí nghiệp. Phòng chống cháy nổ trong xí nghiệp. Là lực lượng dân quân tự vệ của xí nghiệp.

* **Phòng cơ điện:** Đảm nhận điện cho sản xuất; sửa chữa bảo dưỡng máy móc để luôn ở trong tình trạng tốt; giám sát quản lý hệ thống nồi hơi phục vụ cho khâu ủi, là sản phẩm của các phân xưởng, theo dõi lịch làm việc của toàn bộ máy móc trong xí nghiệp.

* **Phòng kỹ thuật sản xuất:** Có nhiệm vụ tiếp nhận tài liệu kỹ thuật mẫu gốc, tiến hành may mẫu, đổi mẫu, giác sơ đồ, viết quy trình công nghệ sản xuất chung, chịu trách nhiệm triển khai kỹ thuật sản xuất tới các phân xưởng cho từng đơn hàng cụ thể, thiết kế mẫu mã sản phẩm mới để chào hàng. Phòng kỹ thuật còn chịu trách nhiệm về định mức vật tư, làm việc với khách hàng và chịu trách nhiệm về mẫu mã, chất lượng sản phẩm.

* **Phòng xuất nhập khẩu:** là phòng mũi nhọn tìm kiếm bạn hàng, thị trường ký kết hợp đồng kinh tế. Thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa (từ khâu nhận chứng từ để hoàn chỉnh thủ tục nhận nguyên vật liệu đến thủ tục để xuất khẩu hàng hóa). Và khi hàng hóa xuất xong thì hoàn thành bộ chứng từ thanh toán để gửi cho khách hàng. Ngoài ra, phòng còn có nhiệm vụ làm công tác ngoại giao.

* **Phòng kế hoạch vật tư:** Có nhiệm vụ lập kế hoạch sản xuất chung cho từng tháng, cụ thể cho từng đơn hàng từng phân xưởng. Khi nhận được thủ tục tiếp nhận vật tư gia công của khách hàng thì tiếp nhận vật tư, cân đối vật tư. Ngoài ra phòng còn nhận nhiệm vụ cung ứng vật tư thu mua ngoài thị trường phục vụ sản xuất cho xí nghiệp.

* **Phòng kinh doanh:** Có nhiệm vụ nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước; phân đoạn thị trường phù hợp với khả năng sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Xây dựng chiến lược sản phẩm, quảng cáo nhằm tăng nhanh hiệu quả hoạt động và uy tín của xí nghiệp.

* **Phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm:** Kiểm tra chất lượng sản phẩm của xí nghiệp từ khi nguyên vật liệu đưa vào sản xuất cho đến quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đề xuất các phương án nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

*** Các phân xưởng:**

Phân xưởng I, II, III, IV: Trong các phân xưởng, máy móc và công nhân được bố trí thành các dây chuyền và các bộ phận chuyên trách. Với tổng số công nhân là 1650 người thực hiện các công việc cắt, vắt sổ, may, thừa khuy...

*** Phân xưởng thêu:** Với 20 lao động thực hiện việc thết kế và thêu theo mẫu đối với những mặt hàng có yêu cầu thêu.

Các phân xưởng sản xuất có nhiệm vụ:

- Triển khai và tổ chức thực hiện các kế hoạch sản xuất của xí nghiệp giao cho. Đảm bảo số lượng và chất lượng, thời hạn giao hàng.
- Tổ chức kiểm soát chất lượng sản phẩm tại đơn vị mình theo các quy trình hướng dẫn của hệ thống chất lượng mà đơn vị đã ban hành
- Tổ chức và duy trì việc thực hiện các nội quy về an toàn vệ sinh lao động, kỷ luật lao động, sử dụng và an toàn thiết bị, quản lý tốt hàng hoá, thực hiện phòng chống cháy nổ... đã được xí nghiệp quy định.
- Thực hiện tốt các nội quy, quy định của xí nghiệp, các phong trào thi đua mà xí nghiệp hoạt động.

3. Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ sản xuất của xí nghiệp:**3.1. Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm:**

Tại xí nghiệp may xuất khẩu Thanh trì, với đặc điểm là sản phẩm đa dạng nhiều chủng loại. Quy trình sản xuất chế tạo chi phí được thực hiện trên quy trình công nghệ đơn giản, kiểu chế biến liên tục, qua nhiều giai đoạn công nghệ sản xuất, và được tổ chức theo nguyên tắc khép kín trong từng phân xưởng sản xuất.

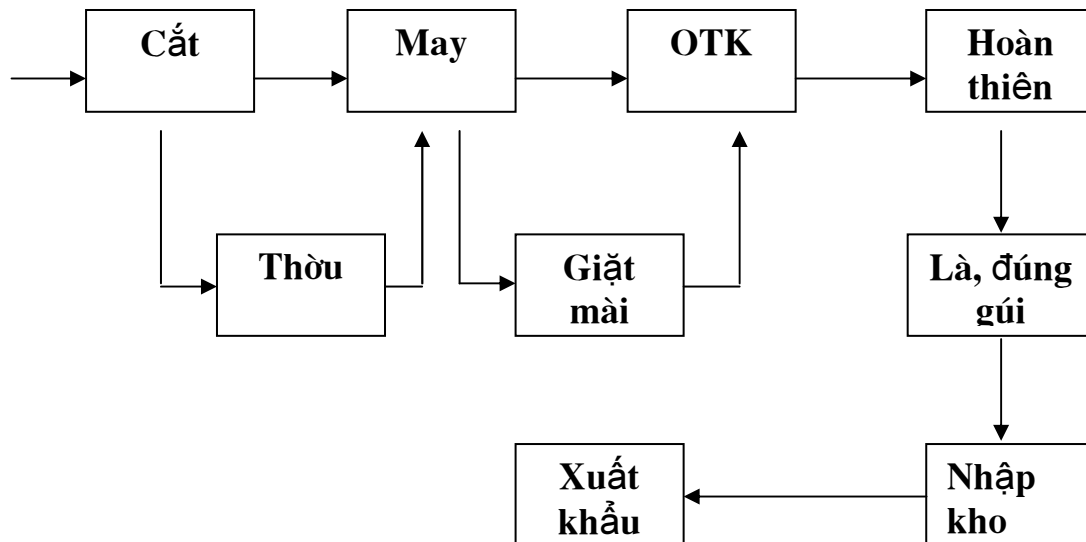
Xí nghiệp có 4 phân xưởng sản xuất:

- Phân xưởng I và II có 6 dây chuyền may.
- Phân xưởng III có 5 dây chuyền may chuyên để may áo dệt kim.
- Phân xưởng IV chỉ có 3 dây chuyền sản xuất hàng dán các loại.

Cả 4 phân xưởng đều được tổ chức sản xuất như nhau. Bao gồm bộ phận cắt, bộ phận may và bộ phận hoàn thiện. Qua mỗi khâu, công đoạn đều có nhân viên phòng KCS và chuyên trưởng, tổ trưởng đảm nhận việc kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Sau đây là quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của xí nghiệp:

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm:



Theo sơ đồ trên, theo kế hoạch sản xuất của phòng kế hoạch, phòng kỹ thuật sẽ làm mẫu cắt đưa xuống bộ phận cắt ở xưởng. Sau khi vải đã được cắt ở xưởng thành các chi tiết cấu thành nên sản phẩm sẽ được chuyển sang bộ phận vắt sổ; nếu loại quần áo nào có yêu cầu thêu thì phần chi tiết cần thêu sẽ được chuyển nên phân xưởng thêu, rồi sau đó các chi tiết được phân cho các dây chuyền may; đem đi giặt mài đối với loại mã hàng có yêu cầu giặt mài, tiếp đó đến bộ phận hoàn thiện. Cuối cùng sản phẩm được đưa đến bộ phận đóng gói và nhập kho.

3.2. Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh:

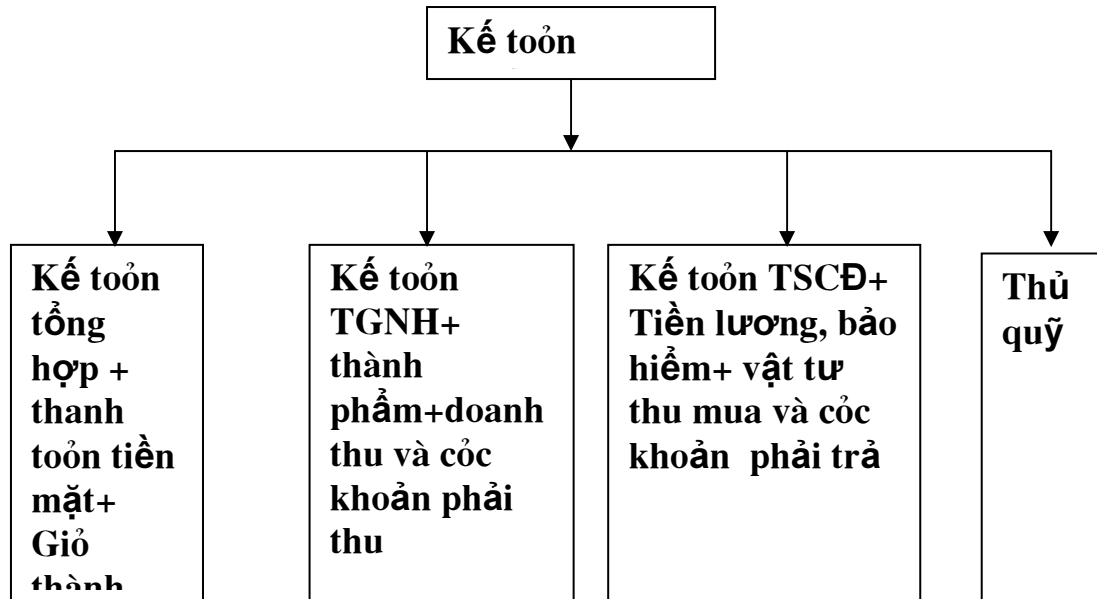
Xí nghiệp có 2 loại hình tổ chức sản xuất sau:

- Nhận may gia công xuất khẩu: đây là nhiệm vụ chủ yếu của xí nghiệp, chiếm tới 80% hoạt động sản xuất. Khi có hợp đồng may gia công xuất khẩu, xí nghiệp nhận nguyên liệu và các loại vải, phụ liệu của khách hàng và tiến hành may gia công dựa trên cơ sở sự thống nhất về định mức tiêu hao nguyên liệu của phòng kế hoạch.

- Sản xuất hàng xuất khẩu: Hình thức này chiếm 20% hoạt động sản xuất của xí nghiệp. Xí nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu theo đơn đặt hàng của nước ngoài cũng như với may gia công nhưng trong trường hợp này nguyên liệu là do xí nghiệp tự mua vào trên thỏa thuận của cả hai bên(xí nghiệp và khách hàng).

4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và bộ sổ kế toán của xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì.

4.1. Sơ đồ tổ chức và đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán:



Xuất phát từ đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh, phù hợp với yêu cầu quản lý và trình độ của bộ máy kế toán, cán bộ kế toán được tổ chức theo hình thức tập chung.

- **Kế toán trưởng:** chỉ đạo chung, ký các lệnh các chứng từ công văn có liên quan đến công tác tài chính. Theo dõi công tác hàng đưa đi gia công với đơn vị bạn, cân đối tài chính.

- **Kế toán tổng hợp và tính giá thành kiêm kế toán thanh toán tiền mặt:** Theo dõi làm các thủ tục thanh toán tiền mặt, kế toán chi phí và tính giá thành, lập các báo cáo tài chính.

- **Kế toán thanh toán tiền gửi ngân hàng kiêm kế toán thành phẩm;** Theo dõi tiền hàng về, thanh toán tiền gửi ngân hàng tại ngân hàng, theo dõi thành phẩm, theo dõi các khoản phải thu, kế toán thuế.

- **Kế toán tài sản cố định kiêm kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương;** Theo dõi hạch toán TSCĐ và tính khấu hao, hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

- **Thủ quỹ:** Theo dõi thu chi tiền mặt tại quỹ, nguyên vật liệu gia công.

Chế độ kế toán áp dụng tại xí nghiệp:

- Niên độ kế toán: là 1 năm từ 1/1/N đến 31/12/ N+1

- đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác theo tỷ giá thực tế

- Hình thức sổ áp dụng; Nhật ký chung, kế toán trên máy vi tính

- Phương pháp kế toán TSCĐ;

Nguyên tắc đánh giá: Theo nguyên giá TSCĐ

Phương pháp khấu hao áp dụng: Phương pháp tuyến tính

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

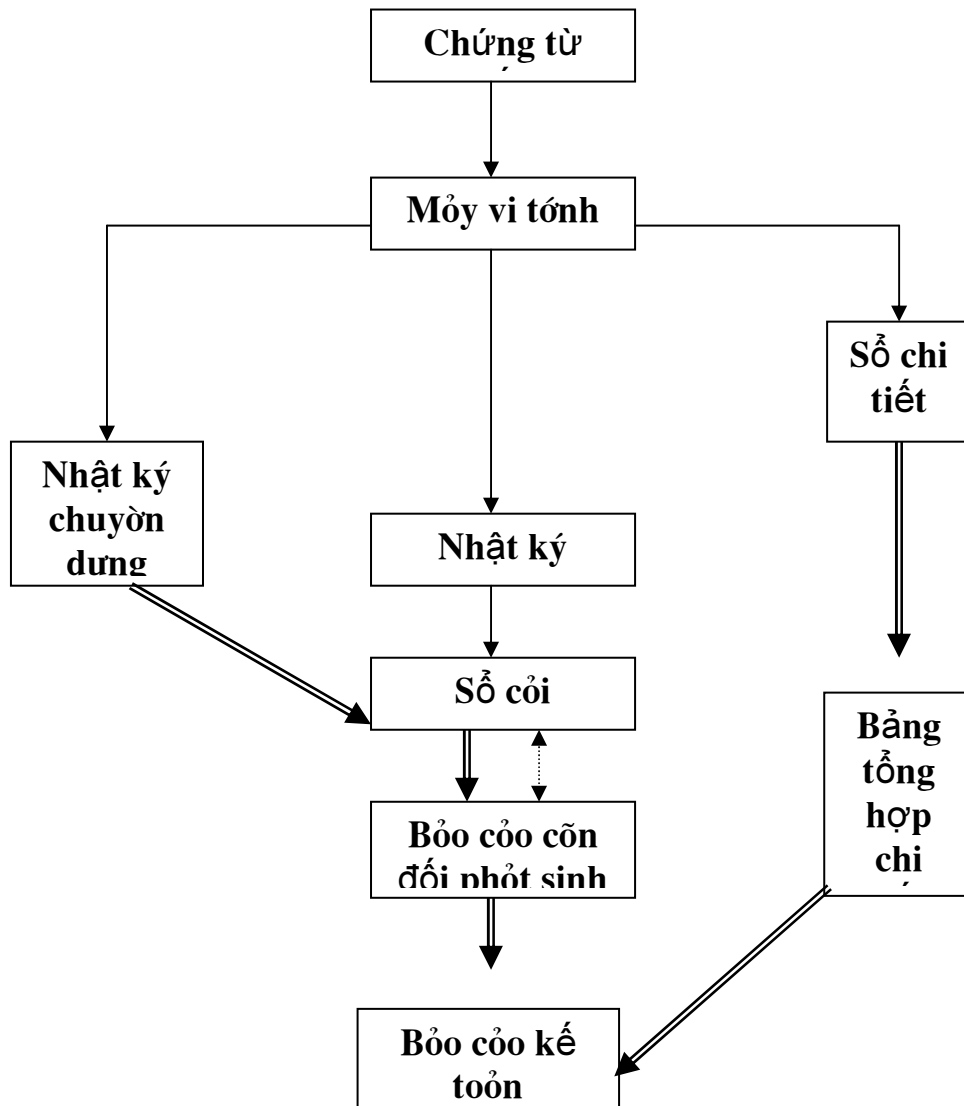
Nguyên tắc đánh giá: Theo giá trị hàng tồn kho thực tế

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kê khai thường xuyên

- Xí nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

- Tính giá thành hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh .

4.2. Đặc điểm tổ chức bộ sổ kế toán:



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ====→ Ghi vào cuối kỳ
-→ Đối chiếu

II. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP MAY XUẤT KHẨU THANH TRÌ:

1. Các loại chi phí sản xuất

1.1 Chi phí NVLTT

Chi phí nguyên vật liệu chính

Do đặc điểm của xí nghiệp chủ yếu nhận gia công sản phẩm xuất khẩu (chiếm 80%) đồng thời vừa thực hiện sản xuất theo đơn đặt hàng (chiếm 20%) để xuất khẩu nên về chi phí NVL chính gồm 2 loại chi phí sau :

Đối với sản phẩm nhận gia công thì chi phí NVL chính chỉ bao gồm chi phí vận chuyển nội địa, bốc dỡ.....của nguyên vật liệu chính do khách hàng cung ứng từ cảng về đến kho. Còn NVL gia công được theo dõi trên TK ngoài bảng là TK 002- Vật tư, hàng hoá nhờ giữ hộ, nhận gia công.

Đối với sản phẩm sản xuất XK thì mỗi đơn đặt hàng có các loại chi phí NVL chính theo định mức kỹ thuật đáp ứng việc sản xuất cho đơn hàng đó như phí về mua sắm, vận chuyển, bốc dỡ.....của các loại vải ngoại, mex, xốp thêu.

Chi phí nguyên vật liệu phụ

Gồm chi phí về chỉ may, chỉ thêu, cúc dập, khuy, khoá...và các vật liệu đóng gói như thùng catton, kẹp sắt...

Các NVL chính và NVL phụ đều được mua trên cơ sở định mức của phòng kỹ thuật thỏa thuận thống nhất với yêu cầu của khách hàng. Vật tư mua bao nhiêu được xuất dùng hết bấy nhiêu, giá mua chính là giá xuất, rất ít có hàng tồn trong kho. Vì vậy, Xí nghiệp tính giá vật tư xuất dùng theo phương pháp thực tế đích danh.

1.2 Chi phí NCTT

XN có đặc điểm sản xuất là gia công nên chi phí NCTT sản xuất chiếm tỉ trọng lớn. Đối với hàng gia công thì chi phí này chiếm 50% tổng chi phí, bao gồm các khoản tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất, được tính trên đơn giá lương sản phẩm và các khoản trích theo lương.

1.3 Chi phí SXC

Là các loại chi phí sản xuất phát sinh ở các phân xưởng và các chi phí đó liên quan đến quá trình sản xuất trong kỳ mà không thể hạch toán riêng cho từng đơn đặt hàng thì được hạch toán và theo dõi bằng các chi phí sau :

Chi phí nhân viên phân xưởng

Bao gồm tiền lương của nhân viên ở bộ phận gián tiếp trong phân xưởng như quản đốc phân xưởng, tổ trưởng, chuyên trưởng và các nhân viên phục vụ khác, tiền ăn giữa ca của công nhân trực tiếp sản xuất.

Chi phí vật liệu

Gồm các vật liệu cơ khí như : kim máy may, đèn điện, mũi khoan dây da....dùng để sửa chữa bảo dưỡng máy may ;gồm nhiên liệu như: Xăng dầu, cồn công nghiệp ;vật liệu sản xuất như :phấn may, băng dính.....

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng

Bao gồm chi phí về kéo, bàn là, bảo hộ lao động, các chi tiết máy.

Chi phí khấu hao TSCĐ

Là phần trích khấu hao hệ thống máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất trong các phân xưởng....và các chi phí sửa chữa TSCĐ

Chi phí mua ngoài, thuê ngoài

Bao gồm tiền điện, tiền thuê phân xưởng, hàng không sản xuất gia công hết được đem đi thuê ngoài, chi phí của hàng giặt thuê ngoài...

Chi phí bằng tiền

Gồm tiền thuê trông xe, tiền khấu hao bao bì, tiền mua chè...

2. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất

Xuất phát từ đặc điểm là Xí nghiệp nhận sản xuất, gia công theo đơn đặt hàng của các hãng để thực hiện xuất khẩu, quy trình sản xuất gián đơn và liên tục, Xí nghiệp đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các đơn hàng, cụ thể là các mã hàng của từng đơn hàng.

Từng kì, kế toán phải tiến hành phân bổ các chi phí vào từng đơn hàng, mã hàng. Trong các loại chi phí thì chi phí NCTT chiếm tới 50% tỉ trọng toàn bộ chi phí, do đó việc phân bổ được tiến hành theo lương của nhân công trực tiếp sản xuất.

$$\begin{array}{lcl}
 \text{Mức chi} & & \text{Hệ số} \\
 \text{phó sản} & = & \text{phõn bõ} \\
 \text{xuất} & & * \\
 \text{phõn bõ} & & \\
 \text{cho từng} & & \text{Tổng} \\
 \text{đõĩ} & & \text{tiõu thýc} \\
 & & \text{phõn bõ} \\
 & & \text{của từng} \\
 & & \text{đõĩ} \\
 & & \text{týợng} \\
 \\
 \text{Hệ số} & = & \text{Tổng chi phó sản xuất cần phõn} \\
 \text{phõn bõ} & & \text{bõ} \\
 \\
 & & \text{Tổng tiõu thýc phõn bõ của tất cả}
 \end{array}$$

Phương pháp phân bổ cụ thể

Cuối mỗi quý, sau khi tập hợp các loại chi phí phát sinh trong kỳ, kế toán tổng hợp các loại chi phí cần phân bổ phát sinh trong kỳ, đưa vào bảng phân bổ chi phí, tính các hệ số phân bổ và chi phí sản xuất để tập hợp cho từng đơn hàng, mã hàng. Có số liệu về tình hình chi phí sản xuất phát sinh trong quý IV/2004 :

Tổng chi phí về lương của NCTT sản xuất (TK 622) phát sinh trong kỳ =	2.461.407.508 (Đồng)
Tổng chi phí về NVLTT (TK 621) cần phân bổ phát sinh trong kỳ =	240.316.155 (Đồng)
Tổng chi phí SXC (TK 627) cần phân bổ phát sinh trong kỳ =	2.691.268.339 (Đồng)

Các hệ số phân bổ tính như sau :

-Hệ số phân bổ chi phí NVLTT : (H1)

$$H1 = \frac{\text{Tổng chi phí về NVLTT cần phân bổ}}{\text{Tổng chi phí tiền lương cung nhân trực tiếp}}$$

$$H1 = \frac{240.316.155}{2.461.407.508} = 0,0976363$$

-Hệ số phân bổ chi phí SXC : (H2)

$$H2 = \frac{\text{Tổng chi phí về SXC cần phân bổ}}{\text{Tổng chi phí tiền lương cung nhân trực tiếp sản xuất quý IV}}$$

$$H2 = \frac{2.691.268.339}{2.461.407.508} = 1,0933859$$

3. Kế toán chi phí NVLTT**TK sử dụng : TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Tại xí nghiệp có 2 loại NVL chính và NVL phụ. Xí nghiệp không chi tiết TK 621 cho từng đơn hàng, từng sản phẩm, trong quý, NVL được xuất dùng cho đơn hàng nào thì kế toán tập hợp chi phí NVL cho đơn hàng đó, nếu không hạch toán riêng thì cũng tiến hành phân bổ vào cuối mỗi quý để tính giá thành sản phẩm.

Cụ thể trong quý có một số phiếu xuất kho và phiếu chi liên quan đến chi phí NVL

**Đơn vị : May XK Thanh
Trở
Địa chỉ : Thanh Trĩ- Hà
Nội**

**Mẫu số: 01-TT
Ban hành theo QĐ
số: 1141TC/QĐ/CĐKT
Ngày 1/11/1995 của BTC**

PHIẾU CHI

Ngày 12/10/2004

**Nợ : 621
Cú : 1111**

Họ, tên người nhận tiền : Lờ Tụng Lỡm

Địa chỉ : Phũng KD

Về khoản : Thanh toán chi phí thu mua NVL

Tổng số tiền : 5.413.000 (đồng)

Viết bằng chữ : Năm triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng

Kiểm theo 1 giấy đề nghị và gốc chứng từ gốc

Ngày 12/10/2004

Giỏm đốc Kế toán trưởng Kế toán TT Thủ quỹ Người lĩnh tiền

Đơn vị: May XK Thanh
Trở
Địa chỉ: Thanh Trữ

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày 3/11/2004

Số: 1955
Nợ: 621
Cú: 1522

Họ tên người nhận hàng: **Cao Thiên Phong**

Địa chỉ: Phõn xưõng I

Lý do xuất kho: ADF, MAX, ADF

Xuất kho tại: Phõn Xưõng I

Số TT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư (Sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Mex, xõp thõu	2468	M/ cuõn	330.000	330.000	19,09	6.300.000
2	Khoá	7296	Chiếc	1230	1230	1.895,6	2331.600
	Cộng						8.631.600

Cộng thành tiền(bằng chữ): **Tám triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn sáu trăm đồng.**

Xuất, Ngày 3 thõng 11 năm 2004

Thủ trưởng
(Đơn vị)

Kế toán trưởng

Phụ trách Cung tìu

Người nhận

Thủ kho

**Đơn vị :May XK Thanh
Trở
Địa chỉ : Thanh Trĩ- Hà
Nội**

**Mẫu số:01-TT
Ban hành theo QĐ
số:1141TC/QĐ/CĐKT
Ngày 1/11/1995 của BTC**

**PHIẾU CHI
Ngày 27/10/2004**

**Nợ TK 621
Cú TK 1111**

Họ, tên người nhận tiền :Phạm Việt Hà

Địa chỉ : Phũng KD

Về khoản : Thụng Catton

Tổng số tiền :16.342.970 (đồng)

**Viết bằng chữ : Mười sáu triệu ba trăm bốn hai nghìn chón trăm bảy mươi
đồng**

Kiểm theo 1 giấy đề nghị và cộc chứng từ gốc

Ngày 27/10/2004

Giỏm đốc Kế toán trưởng Kế toán TT Thủ quỹ Người lĩnh tiền

Đơn vị: **May XK Thanh Trữ**
 Địa chỉ: **Thanh Trữ**

PHIẾU XUẤT KHO
 Ngày **27/11/2004**

Số: **1956**
 Nợ: **621**
 Có: **1522**

Mẫu số: **02- VT**
 QĐ: **1141 TC/ CĐKT**
 Ngày **1/11/1995** của
BTC

Họ tên người nhận hàng: **Anh Minh**

Lý do xuất kho: **ASD**

Xuất kho tại: **Phân Xưởng hoàn thiện**

Số TT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư (Sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Phấn may	3621	Hộp	1.000.000	1.000.000	2	2.000.000
	Cộng						2.000.000

Cộng thành tiền(bằng chữ): **Hai triệu đồng.**

Thủ trưởng

Kế toán trưởng

Phụ trách Cung tờiu

Người nhận

Thủ kho

Trong quý, căn cứ vào các chứng từ kế toán nhập số liệu về các chip phí NVL phát sinh vào máy, sau đó máy sẽ tự động chuyển vào sổ nhật ký chung, sổ nhật ký chuyên dùng, sổ cái TK 621 và báo cáo Nhập- Xuất- Tồn vật tư như sau:

SỔ NHẬT KÝ CHUNG**(Trích Quý IV/2004)**

Đơn vị: đ

N,T ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	SHTK		Số phát sinh	
	Số	N,T					Nợ	Có

	1854	10/10/2004	Thanh toán chi phí NVL		621	152	3.234.000	3.243.000
	1855	15/10/2004	Nhập ASD, ADF, MAX		621	152	3.365.000	3.365.000
	1856	20/10/2004	Thanh toán tiền bốc hàng vào kho		621	111	1.455.000	1.455.000
	1955	27/10/2004	Chỉ may		621	152	61.662.090	61.662.090
	1956	27/10/2004	Cúc dập		621	152	2.000.000	2.000.000
	1959	27/10/2004	Chỉ thêu		621	152	3.195.490	3.195.490
	1960	27/10/2004	Thùng Catton		621	152	16.342.970	16.342.970
	2005	3/11/2004	Khoá		621	152	2.331.600	2.331.600
	2006	3/11/2004	Mex, xốp		621	152	6.300.000	6.300.000
	2006	15/11/2004	Túi ni lông		621	152	1.232.000	1.232.000
	KC	31/12/2004	Giấy chống ẩm		621	152	960.000	960.000
			K/C chi phí NVLTT		154	621	1.884.242.299	1.884.242.299

			
--	--	--	--	-----	--	--	--	-------

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN

(Trích quý IV/2004)

Đơn vị :đồng

N,T ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi có TK	Ghi nợ các TK				
	Số	N,T			621	622	627	TK khác	
								Số tiền	Số hiệu
			
	2006	15/11/2004	Túi Nilong	1111	1.232.000				
	2006	15/11/2004	Băng dính nhỏ	1111	3.547.900				
	2089	27/11/2004	Giấy chống ẩm	1111	960.000				
			

Đối với mã hàng ADF 23 : Chi phí NCTT về lương của công nhân trực tiếp sản xuất mã hàng cuối kỳ tập hợp được là 14.401.344 đồng thì tổng chi phí nguyên vật liệu được phân bổ là :

$$14.401.344 \times 0,0976336 = 1.406.056 \text{ (đồng)}$$

Đối với mã hàng MAX 806 : Chi phí NCTT về lương của CN TT sản xuất mã hàng cuối kỳ là 28.548.363 đồng thì chi phí nguyên vật liệu được phân bổ là :

$$28.548.363 \times 0,0976336 = 2.787.280 \text{ (đồng)}$$

Ngoài ra, mã hàng MAX 806 trong quý còn phát sinh chi phí về các loại chỉ may, chỉ thêu (TK 1522) kế toán tập hợp được là 6.255.194 đồng, và các loại chi phí vật liệu khác (TK 1521- TK 1525)là 1.912.428 đồng. Vậy tổng chi phí nguyên vật liệu đối mã hàng này :

$$2.787.280 + 6.255.194 + 1.912.428 = 10.954.902 \text{ (đồng)}$$

Đối với mã hàng ASD 15 : Chi phí NCTT về lương của công nhân trực tiếp sản xuất mã hàng cuối kỳ tập hợp là 15.252.000 (đồng). Vậy tổng chi phí nguyên vật liệu là :

$$15.252.000 \times 0,0976336 = 1.489.108 \text{ (đồng)}$$

SỔ CÁI TK 621**621 Chi phí nguyên vật liệu****(Trích quý IV/2004)****Đơn vị : Đồng**

Số dư đầu kỳ					
Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh	
Số	N,T			Nợ	Có
...
1854	10/10/2004	Thanh toán chiphi NVL	1111	3.234.000	
1855	15/10/2004	Nhập NI ADS, MAX	1111	3.365.000	
1856	20/10/2004	Thanh toán tiền bốc hàng vào kho	1111	1.455.000	
1955	27/10/2004	Chỉ may	1522	61.662.090	
1956	27/10/2004	Cúc dập	1522	2.000.000	
1959	27/10/2004	Chỉ thêu	1522	3.195.490	
1960	27/10/2004	Thùng Catton	1525	16.342.970	
2005	3/11/2004	Khoá	1522	2.331.600	
2006	3/11/2004	Mex, xốp	1521	6.300.000	
2006	15/11/2004	Túi ni lông	1522	1.232.000	
2089	27/11/2004	Băng dính nhỏ	1522	3.547.900	
		
K/C	31/12/2004	Kết chuyển chi phí NVL TT	154		1.884.242.299
Phát sinh trong kỳ				1.884.242.299	1.884.242.299
Số dư cuối kỳ					

4. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công của xí nghiệp bao gồm tiền lương, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất sản phẩm trực tiếp

TK sử dụng: TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp: Trong quý, chi phí NCTT phát sinh cho đơn đặt hàng, mã hàng nào thì tập hợp vào đơn hàng, mã hàng đó.

4.1. Kế toán tập hợp tiền lương:

Tại xí nghiệp, việc trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất ở xí nghiệp được thực hiện theo hình thức lương sản phẩm và lương cơ bản, ngoài ra còn có tiền lương thêm giờ, tiền ăn ca của công nhân sản xuất và tiền thưởng của công nhân.

Căn cứ để trả lương sản phẩm tới từng công đoạn gồm:

- Mặt bằng chi trả thù lao động của toàn ngành
- Khả năng chi trả của xí nghiệp
- Khảo sát mức khoán thực tế của xí nghiệp, công nhân sẽ đạt lượng khoán sản phẩm 8 giờ/ ngày là 560.000 đồng.

Căn cứ vào đơn giá tiền công khi có đơn đặt hàng mà phòng kế hoạch đã tính và số sản phẩm hoàn thành nhập kho của từng bộ phận sản xuất phòng lao động tiền lương tính lương cho từng công nhân viên, lập bảng tính lương sản xuất sản phẩm và bảng thanh toán lương theo từng tháng.

Cách tính lương như sau:

- Lương cơ bản = $290.000 \times 1,4 = 406.000$ (1,4 là hệ số lương bậc 1 theo quy định của ngành may)
- Tiền lương sản phẩm là tiền lương sản phẩm làm được theo định mức và tiền lương sản phẩm làm được so với định mức.

Công thức:

$$TL = (\text{ĐG} \times SL1) + (\text{ĐG} \times SL2 \times 1,5)$$

Trong đó:

TL: Tiền lương sản phẩm

SL1: Số lượng sản phẩm làm được so với định mức

SL2: Số lượng sản phẩm làm được vượt định mức

ĐG: Đơn giá sản phẩm

- Lương làm thêm giờ: Là lương trả cho công nhân làm thêm ngoài giờ.
- Có hai mức tính

Làm thêm giờ vào ngày thường = Mức lương hệ số 1 x 1,5

Làm thêm giờ vào ngày lễ, tết, chủ nhật = Mức lương hệ số 1 x 2

- Khác là tiền ăn ca của công nhân
- Trích nộp: Gồm các khoản trích sau:

BHXH= Lương cơ bản x 15%

BHYT= Lương cơ bản x 1%

KPCĐ= Tổng thu * 1%

Xí nghiệp thanh toán lương cho công nhân theo hai kỳ trong tháng, mỗi kỳ là 50%.

Cuối kỳ tính giá thành, kế toán nhận bảng thanh toán lương bên phòng lao động- tiền lương và bảng kê lương chi tiết để tập hợp chi phí NCTT tính giá thành cho các sản phẩm và từng mã hàng.

BẢNG KÊ CHI TIẾT LƯƠNG SẢN PHẨM
(Trích quý IV/20004)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Mã hàng	Loại	PX	BP	SL	ĐG	TT	Ghi chú
	ADF 23	Quần lửng	PX 1	Cắt 1	6.000	198	1.188.000	
	ADF 23	Quần lửng	PX 1	C1/I	6.000	1.944	11.664.000	
	ADF 23	Quần lửng	PX 1	Ht1	6.000	312	1.872.000	
	ADF 23	Quần lửng	PX 1	OTK1	6.000	88	528.000	
	Tổng						14.401.344	
	MAX 806	Quần sooc	PX 1	Cắt 1	4.009	413	1.655.717	
	MAX 806	Quần sooc	PX 1	Cắt 1	919	619,5	569.321	
	MAX 806	Quần sooc	PX 1	C5/1	4.009	4.051	16.240.459	
	MAX 806	Quần sooc	PX 1	C5/1	919	6.075	5.584.304	
	MAX 806	Quần sooc	PX 1	HT1	4.009	651	2.609.589	
	MAX 806	Quần sooc	PX 1	HT1	919	482	897.404	
	MAX 806	Quần sooc	PX 1	OTK1	4.009	184	737.656	
	MAX 806	Quần sooc	PX 1	OTK1	919	276	253.644	
	Tổng						28.548.363	
	ASD 15	áo 3L	PX II	Cắt 2	452	801	362.052	
	ASD 15	áo 3L	PX II	C6/II	452	31.325,4	14.159.064	
	ASD 15	áo 3L	PX II	HT 1	452	1.261	569.972	
	ASD 15	áo 3L	PX II	OTK	452	356	160.912	
	Tổng						15.252.000	
	

4.2. Kế toán tập hợp các khoản trích theo lương:

Xí nghiệp tiến hành trích các khoản phải nộp theo lương theo công thức sau:

$$\text{BHXH} = \text{Lương cơ bản} \times 15\%$$

$$\text{BHYT} = \text{Lương cơ bản} \times 1\%$$

$$\text{KPCĐ} = \text{lương thực tế} \times 1\%$$

Dựa vào bảng thanh toán lương của toàn quý IV/2004 ta có:

$$\text{Lương cơ bản} = 1.899.865.106 \text{ đồng}$$

$$\text{Lương thực tế} = 2.461.407.508 \text{ đồng}$$

Vậy các khoản trích theo lương được tính như sau:

$$\text{BHXH} = 1.899.865.106 \times 15\% = 284.979.766 \text{ đồng}$$

$$\text{BHYT} = 1.899.865.106 \times 1\% = 18.998.651 \text{ đồng}$$

$$\text{KPCĐ} = 2.461.407.508 \times 1\% = 24.614.075 \text{ đồng}$$

Cuối mỗi quý, khi nhận được các bảng kê chi tiết lương sản phẩm, bảng thanh toán lương đã trả cho công nhân viên do phòng lao động tiền lương chuyển sang, kế toán tổng hợp tiến hành tính khoản tiền lương của công nhân sản xuất trực tiếp và các khoản trích trong kỳ.

Các khoản trích theo lương đối với từng mã hàng là:

$$\text{Mã hàng ADF23 là } 1.922.548 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã hàng ASD15 là } 2.036.108 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã hàng MAX 806 là } 3.811.144 \text{ đồng}$$

Tổng chi phí NCTT tập hợp cho 3 mã hàng là:

Chi phí NCTT cho mã hàng ADF 23 là:

$$14.401.344 + 1.922.548 = 16.323.892 \text{ đồng}$$

Cho mã hàng ASD 15 là:

$$15.252.000 + 2.036.108 = 17.288.108 \text{ đồng}$$

Cho mã hàng MAX 806 là:

$$28.548.363 + 3.811.144 = 32.359.507 \text{ đồng.}$$

Trong quý căn cứ vào các chứng từ kế toán về chi phí NCTT đã phát sinh kế toán tiền lương phản ánh trên sổ nhật ký chung và sổ cái TK 622.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích quý IV/2004)

Đơn vị : đồng

N, T ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	SHTK		Số phát sinh	
	Số	N,T					Nợ	Có

	1252	1/12/2004	Lương công nhân trực tiếp SX kỳ I/12		622	334	10.300.000	10.300.000
	3245	31/12/2004	Lương công nhân trực tiếp SX kỳ II/12		622	334	52.140.300	52.140.300
	KC	31/12/2004	KPCĐ		622	3382	24.614.075	24.614.075
	KC	31/12/2004	BHXXH		622	3383	284.979.766	284.979.766
	KC	31/12/2004	BHYT		622	3384	18.988.651	18.988.651
	KC	31/12/2004	Kết chuyển lương quý IV vào chi phí		622	334	2.461.407.508	2.461.407.508
	KC	31/12/2004	K/C các khoản trích quý IV vào chi phí		154	622	328.592.492	328.592.492

**Xổ nghiệp May
XK Thanh Trữ**

SỔ CÁI TK 622
622 chi phí nhân công trực tiếp
(Trích quý IV/2004)

Đơn vị:đ

Số dư đầu kỳ					
Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Số	N,T			Nợ	Có
....
1832	1/12/2004	Lương công nhân trực tiếp SX kỳ I/12	334	10.300.000	
1856	31/12/2004	Lương công nhân trực tiếp SX kỳ II/12	334	52.140.300	
KC	31/12/2004	KPCĐ	3382	24.614.075	
KC	31/12/2004	BHXX	3383	284.979.766	
KC	31/12/2004	BHYT	3384	18.988.651	
KC	31/12/2004	Kết chuyển lương quý IV vào chi phí	154		2.461.407.508
KC	31/12/2004	K/C các khoản trích quý IV vào chi phí	154		328.596.492
Phát sinh trong kỳ				2.790.000.000	2.790.000.000
Số dư cuối kỳ					

5. Kế toán chi phí SX:

TK sử dụng: TK 627- chi phí sản xuất chung. Gồm các khoản sau:

- **Chi phí nhân viên phân xưởng:** 6271- Chi phí nhân viên phân xưởng: Bao gồm tiền lương của nhân viên ở bộ phận gián tiếp trong phân xưởng như lương của quản đốc phân xưởng, tổ trưởng, nhân viên phục vụ khác , tiền ăn giữa ca của công nhân trực tiếp SX.

- **Chi phí vật liệu:** 6272- Chi phí vật liệu: Bao gồm các vật liệu cơ khí như kim may máy, mũi khoan, dây da..... dùng để sửa chữa bảo dưỡng máy may như nhiên liệu và các vật liệu SX khác như : phân may, băng dính....

- **Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất:** 6273- chi phí dụng cụ sản xuất:.

Bao gồm: chi phí về kéo, bàn là, bảo hộ lao động....

- **Chi phí KHTSCĐ:** 6274- Chi phí KHTSCĐ: Là trích KH hệ thống máy móc thiết bị dây chuyền SX trong phân xưởng và các chi phí lớn sửa chữa TSCĐ

- **Chi phí thuê ngoài, mua ngoài:** 6277- Chi phí dịch vụ mua ngoài. Bao gồm tiền điện, tiền thuê phân xưởng, chi phí thuê giặt....

- **Chi phí khác bằng tiền:** 6278- Chi phí khác bằng tiền. Bao gồm tiền trông xe, tiền khấu hao bao bì....

5.1. Kế toán chi phí nhân viên phân xưởng:

Chi phí nhân viên phân xưởng của xí nghiệp bao gồm các khoản chi về lương của nhân viên phân xưởng, chi phí về tiền ăn ca của công nhân viên toàn xí nghiệp. Cuối mỗi quý, kế toán tập hợp vào khoản mục này các loại chi phí sau:

Về lương của nhân viên phân xưởng.

Tính đến cuối quý IV, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng được tính như sau:

$$\text{BHXH} = \text{Lương cơ bản} \times 15\%$$

$$\text{BHYT} = \text{Lương cơ bản} \times 1\%$$

$$\text{KPCĐ} = \text{lương thực tế} \times 1\%.$$

Từ bảng thanh toán lương của khối công nhân viên phân xưởng ta có:

$$\text{Lương cơ bản} = 484.972.150 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Lương thực tế} = 456.982.180 \text{ (đồng)}$$

Vậy:

$$\text{BHXH} = 15\% \times 484.972.150 = 72.745.823 \text{ đồng}$$

$$\text{BHYT} = 1\% \times 484.972.150 = 4.849.722 \text{ đồng}$$

$$\text{KPCĐ} = 1\% \times 456.982.180 = 4.569.820 \text{ đồng}$$

Tổng chi phí SXC về chi phí nhân viên phân xưởng là: 539.147.365 đồng, trong đó: - lương công nhân sản xuất trực tiếp là: 456.982.180 đồng.

- Các khoản tích theo lương quý IV/2004 là: 82.165.365 đồng.

Về khoản tiền ăn giữa ca:

Là chi phí về tiền ăn giữa ca của toàn bộ công nhân viên của xí nghiệp. Kế toán căn cứ vào các phiếu chi thanh toán đối với nhà ăn hàng tháng và chế độ quy định để hạch toán.

5.2. kế toán chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ:

Hàng quý, xí nghiệp xuất dùng nhiều các loại vật liệu cho sản xuất như các loại chỉ may, chỉ thêu, kim máy, thùng catton..Các loại vật liệu này được phản ánh chi tiết trên TK 152 như sau:

1521: Các loại vải ngoại, vải lót, mex/ xốp thêu.....

1522: Các loại chỉ, phần may, cúc dáp.....

1523: Các loại nhiên liệu như xăng, dầu máy....

1523: các loại chi tiết máy, vật liệu cơ khí như kim, bóng đèn, công tắc điện....

1525: Các loại thùng catton, đai nẹp nhựa.... dùng để đóng hàng.

Công cụ dụng cụ xuất dùng theo dõi trên TK 153 : Chi phí này bao gồm các chi phí về bàn, khoá, bàn là..... xuất dùng cho các phân xưởng sản xuất. Được phản ánh trên các TK sau:

1531: Đồng hồ, bàn là, đèn....

1532: Khoá, máy mài, máy khoan.....

1533: Giá treo áo, giá để đồ, móc....

1534: Tủ, thảm, biển quảng cáo....

1535: Loa đài, amply....

1538: Khác như máy bơm., linh kiện máy....

5.3. Kế toán chi phí khấu hao TSCĐ và sửa chữa TSCĐ

Về chi phí khấu hao TSCĐ:

Xí nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao tuyến tính với công thức tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Mức KH} & & \text{Nguyên giá} & & \text{Tỷ lệ KH} & & \text{Nguyên giá} \\
 \text{phải trích} & & \text{TSCĐ bình} & & \text{bình quân} & & \text{TSCĐ} \\
 \text{bình quân} & = & \text{quỹ} & \times & \text{năm} & = & \text{TSCĐ} \\
 \text{năm} & & & & & & \text{Số năm sử} \\
 & & & & & & \text{dụng} \\
 \\
 \text{Mức KH} & & \text{Mức KH bình quân} & & & & \\
 \text{phải trích} & & \text{năm} & & & & \\
 \text{bình quân} & = & & & & & \\
 \text{thổng} & & & & & &
 \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số KH} & & \text{Số KH} & & \text{Số KH của} & & \text{Số KH của} \\ \text{phải trích} & = & \text{phải trích} & + & \text{những} & - & \text{những} \\ \text{thông này} & & \text{thông} & & \text{TSCĐ tăng} & & \text{TSCĐ} \\ & & \text{trước} & & \text{thêm trong} & & \text{giảm đi} \\ & & & & \text{thông} & & \text{trong} \end{array}$$

Cụ thể Bảng tính khấu hao một số TSCĐ năm 2004 xí nghiệp như sau :

Dựa vào bảng phân bổ KH TSCĐ, chi phí khấu hao TSCĐ trong quý IV tập hợp được là 463.525.771 đồng.

Về chi phí sửa chữa TSCĐ: Xí nghiệp không trích trước sửa chữa lớn TSCĐ mà hàng kỳ nếu có sửa chữa lớn thì KT tập hợp vào TK 142- chi phí trả trước và phân bổ vào các kỳ.

5.4. Kế toán chi phí dịch vụ mua ngoài:

Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm: tiền điện, tiền thuê kho, phân xưởng....tất cả những chi phí này được tập hợp căn cứ vào các phiếu chi về các khoản liên quan.

Cụ thể có phiếu chi về dịch vụ mua ngoài như sau:

**Đơn vị: May XK Thanh
Trở
Địa chỉ: Thanh Trỡ- Hà**

**Mẫu số:01- TT
Ban hành theo QĐ số: 1141
TC/QĐ/CĐKT
Ngày 1/11/1995 của bộ TC**

**PHIẾU CHI
Ngày 26/12/2004**

**Số: 161
Nợ: 627
Cú: 1121**

Họ tên người nhận tiền: **Anh Tuấn**

Địa chỉ: H/C

Về khoản: Thanh toán tiền điện quý IV/2004

Tổng số tiền: 134.680.819 đồng

Viết bằng chữ:

Một trăm ba tư triệu sáu trăm tám mươi nghìn sáu trăm mười chín đồng.

Kèm theo 1 giấy đề nghị thanh toán và các chứng từ gốc.

Ngày 26/12/2004

Giảm đốc

LƯU ĐÌNH HẠ

**Kờ toán
trưởng**

**Kế toán TT
69**

Thủ quỹ

viện Đại Học Huế

**Người lĩnh
tiền**

5.5. Kế toán chi phí khác bằng tiền:

Chi phí này bao gồm các khoản như: Tiền trông xe ngoài giờ, tiền in áo bảo hộ lao động, tiền kiểm định dụng cụ đo lường... Với các loại chi phí này kế toán căn cứ vào các phiếu chi, các chứng từ có liên quan phát sinh trong kỳ cho các phân xưởng SX để tập hợp vào chi phí SXC.

Cụ thể: Ta có mẫu phiếu chi sau đây

**Đơn vị: May XK Thanh
Trở
Địa chỉ: Thanh Trờ- Hà**

**Mẫu số: 01- TT
Ban hành theo QĐ số: 1141
TC/QĐ/CĐKT
Ngày 1/11/1995 của bộ TC**

**PHIẾU CHI
NGÀY 15/11/2004**

**Số: 2115
Nợ: 627
Cú: 1121**

Họ tên người nhận tiền: Anh Hùng

Địa chỉ: Cty nước sạch Hà Nội

Về khoản: Thanh toán tiền lắp đặt đường ống nước sạch

Tổng số tiền: 30.000.000 đồng

Viết bằng chữ: Ba mươi triệu đồng

Kèm theo 1 giấy đề nghị thanh toán và các chứng từ gốc.

Ngày 15/11/2004

Giảm đốc	Kờ toản	Kờ toản TT	Thủ Quĩ	Người lĩnh tiền
	trưởn			

Trong kỳ căn cứ vào các chứng từ, kế toán phản ánh các khoản chi phí liên quan vào sổ nhật ký chung, sổ cái TK 627 như sau:

SỔ NHẬT KÝ CHUNG**(Trích quý IV/2004)****Đơn vị tính :
Đồng**

N,T ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	SHTK		Số phát sinh	
	Số	N,T					Nợ	Có

	1807	15/10/2004	Máy khoan		627	153	1.500.000	1.500.000
	1808	15/10/2004	Găng tay		627	153	3.172.608	3.172.608
	1962	27/10/2004	Thanh toán tiền công thuê ngoài		627	1111	6.136.500	6.136.500
	2049	15/11/2004	Còn công nghiep		627	1523	1.600.000	1.600.000
	2175	15/11/2004	Mica		627	1524	150.000	150.000
	2115	15/11/2004	Thanh toán tiền đường ống		627	1111	30.000.000	30.000.000
	KC	15/11/2004	Tiền thuê phân xưởng		627	142	969.759.665	969.759.665
	2170	15/11/2004	Đại nẹp nhựa		627	1525	2.493.750	2.493.750
	2256	26/12/2004	Chi phí ăn giữa ca		627	1111	375.963.800	375.963.800
	2147	27/12/2004	Bàn		627	1521	40.464.509	40.464.509
	2115	15/11/2004	Thanh toán tiền điện		627	111	134.680.819	134.680.819
	KC	31/12/2004	Lương NV phân xưởng quý IV		627	334	456.982.180	456.982.180
	KC	31/12/2004	KPCĐ		627	3384	4.569.820	4.569.820
	KC	31/12/2004	BHXXH		627	3383	72.745.823	72.745.823
	KC	31/12/2004	BHYT		627	3382	4.849.722	4.849.722
	KC	31/12/2004	Chi phí KH TSCĐ		627	214	463.525.771	463.525.771

	KC	31/12/2004	Kết chuyển chi phí		154	627	3.928.826.729	3.928.826.729
		

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN

(Trích quý IV/2004)

Đơn vị : đồng

N,T ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi có TK	Ghi nợ các TK khác				
	Số	N,T			621	622	627	TK khác	
								Số tiền	Số hiệu
		
	1962	27/10/2004	Thanh toán tiền nhuận chỉ	1111			6.136.500		
	2049	15/11/2004	Còn công nghiệp	1121			1.600.000		
	161	15/11/2004	Thanh toán tiền điện	1111			134.680.819		
	2115	15/11/2004	Thanh toán tiền lắp đặt tiền đường ống	1111			30.000.000		
	2170	15/11/2004	Đai nẹp nhựa	1111			2.493.750		
	2256	26/12/2004	Chi phí ăn giữa ca	1111			375.963.800		
		
			

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627**627 chi phí sản xuất chung (Quý IV/2004)**
đồng**Đơn vị :**

Số dư đầu kỳ					
Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Số	N,T			Nợ	Có
....
1807	15/10/2004	Máy khoan	153	1.500.000	
1808	15/10/2004	Găng tay	153	3.172.608	
1962	27/10/2004	Thanh toán tiền công thuê ngoài	1111	6.136.500	
2049	15/11/2004	Còn công nghiệp	1523	1.600.000	
2175	15/11/2004	Mica	1524	150.000	
2115	15/11/2004	Thanh toán tiền ống nước	1111	30.000.000	
KC	15/11/2004	Tiền thuê phân xưởng	142	969.759.665	
2170	15/11/2004	Đại nẹp nhựa	1525	2.493.750	
2256	26/12/2004	Chi phí ăn giữa ca	1111	375.963.800	
2147	27/12/2004	Bàn	1521	40.464.509	
2115	26/12/2004	Thanh toán tiền điện	1121	134.680.819	
KC	31/12/2004	Lương nhân viên phân xưởng quý IV	334	456.982.180	
KC	31/12/2004	KPCĐ	3383	4.569.820	
KC	31/12/2004	BHXXH	3384	72.745.823	
KC	31/12/2004	BHYT	3382	4.849.722	
KC	31/12/2004	Chi phí KHTSCĐ	214	463.525.771	
KC	31/12/2004	Kết chuyển chi phí	154		3.928.826.729

Phát sinh trong kỳ	3.928.826.729	3.928.826.729
---------------------------	---------------	---------------

6. Kế toán chi phí phải trả, chi phí trả trước:**Kế toán chi phí phải trả :**

Tại xí nghiệp may Xuất khẩu Thanh trì không tiến hành trích trước các chi phí chưa phát sinh. Nếu trong kỳ có các khoản chi phí lớn phát sinh như sửa chữa lớn TSCĐ, tiền thuê TSCĐ.... Thì kế toán chỉ phản ánh vào TK 142- Chi phí trả trước, Tk 242 chi phí trả trước dài hạn sau đó sẽ tính và phân bổ vào các kỳ.

Kế toán chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước của xí nghiệp thường là tiền thuê nhà xưởng, giá trị sửa chữa lớn TSCĐ. Do không có kế hoạch trích trước các khoản chi phí này nên trong kỳ nếu có phát sinh thì tiến hành phân bổ các chi phí trong kỳ, Còn nếu chi phí phát sinh quá lớn kế toán phản ánh vào TK 142- chi phí trả trước và TK 242 chi phí trả trước dài hạn, sau đó phân bổ vào các kỳ sau.

7. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất:

Các chi phí sản xuất kể trên cuối cùng đều phải được tổng hợp vào bên nợ TK 154 chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Cuối mỗi quý, kế toán chuyển toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ vào bên nợ của TK 154 (Sổ cái TK 154).

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 154**154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang****(Trích quý IV/2004)****Đơn vị : đồng**

Số dư đầu kỳ: 1.944.275.656					
Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh	
Số	N,T			Nợ	Có
KC	31/12/2004	Kết chuyển chi phí NVLTT	621	1.884.242.299	
KC	31/12/2004	Kết chuyển chi phí NCTT	622	2.790.000.000	
KC	31/12/2004	Kết chuyển chi phí SXC	627	3.928.826.729	
KC	31/12/2004	Kết chuyển giá vốn	632		6.718.065.595
KC	31/12/2004	Kết chuyển thành phẩm	155		320.395.537
KC	31/12/2004	Thừa chờ xử lý	3388	8.937.181	

Phát sinh trong kỳ	8.603.069.028	7.038.461.132
Số dư cuối kỳ: 3.517.820.733		

Đối với ba mã hàng đã nêu tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ như sau:

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT
(Ba mã hàng ADF 23, MAX 806, ASD 15)

Đơn vị : đồng

Mã hàng	Tên hàng	Tồn đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ			Tổng chi phí kết chuyển (TK 154)
			621	622	627	
1	2	3	4	5	6	7
ADF 23	Quần lửng		1.406.056	16.323.892	15.746.227	33.476.175
ASD 15	Áo 3L		1.489.108	17.288.108	16.676.322	35.453.538
MAX 806	Quần soóc		10.954.902	32.359.507	31.214.378	74.528.786

8. Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm:

8.1. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang:

Xí nghiệp không tổ chức kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang ở cuối kỳ, bởi xí nghiệp tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng, mặt khác xí nghiệp cũng có kế hoạch sản xuất theo từng đơn đặt hàng, do vậy khi kết thúc một kỳ thì có số sản phẩm bàn giao theo đợt và có số sản phẩm hoàn thành giao vào đợt sau và có sản phẩm dở dang nhưng rất ít.

Cuối quý, kế toán tính giá thành cho tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ:

- Số lượng hàng nào giao theo đợt trong kỳ này thì kết chuyển giá vốn phản ánh vào TK 632)

- Số lượng hàng nào hoàn thành mà chưa giao ngay trong kỳ thì kết chuyển thành phẩm (phản ánh vào TK 155)

- Số lượng hàng nào còn dở dang trên dây chuyền thì kết chuyển vào làm sản phẩm dở dang của đợt sản xuất và giao hàng kỳ sau (thể hiện trên số dư nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang)

Sau khi tính toán kết chuyển giá vốn, kết chuyển thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, nếu có phát sinh thừa hoặc thiếu chưa có nguyên nhân kế toán phản ánh vào các TK 138, 338, 632 tương ứng.

8.2. Tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành:

Xuất phát từ đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của xí nghiệp là sản xuất theo kiểu giản đơn, vừa liên tục vừa song song, bao gồm nhiều công đoạn cuối cùng mới là thành phẩm. Và xuất phát từ yêu cầu quản lý của mình xí nghiệp đã xác định đối tượng tính giá thành là từng mã hàng của từng đơn vị đặt hàng và xác định kỳ tính giá thành theo từng quý.

Phương pháp tính giá thành;

Để phù hợp với đặc điểm của quy trình công nghệ, cách thức tổ chức sản xuất và yêu cầu quản lý chi phí, quản lý giá thành, và đối tượng tính giá thành là từng mã hàng hoàn thành ở từng giai đoạn công nghệ cuối cùng nên xí nghiệp đã áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn.

Sau khi tập hợp được các chi phí sản xuất phát sinh trong quý, kế toán tính giá thành tiến hành tập hợp chi phí có thể hạch toán riêng cho từng mã hàng và phân bổ những chi phí không thể hạch toán riêng được cho từng mã hàng theo các hệ số phân bổ H1, H2. Và cuối cùng lập “ **Bảng tập hợp chi phí sản xuất**” của quý IV/2004.

Với số liệu đã tính của 3 mã hàng trên, ta tính được giá thành đơn vị như sau:

Với mã hàng ADF23

Tổng giá thành tính được là 33.476.175 đồng

-Toàn bộ số lượng sản xuất trong kì là 1.402 sản phẩm

- Giá thành đơn vị là $33.476.175 : 1.402 = 23.877$ đồng. Trong đó

+Số lượng sản phẩm hoàn thành giao trong IV là 1.390 sản phẩm, giá trị hàng giao là $1.390 \times 23.877 = 33.189.030$ đồng

+Số lượng sản phẩm hoàn thành chưa giao trong quý IV là 3 sản phẩm, giá trị nhập kho $3 \times 23.877 = 71.631$ đồng

+Số lượng sản phẩm dở dang cuối quý IV là 9 sản phẩm, giá trị sản phẩm dở dang chuyển kì sau là $9 \times 23.877 = 214.893$ đồng

Với mã hàng ASD 15

Tổng giá thành tính được là 35.453.538 đồng

-Toàn bộ số lượng sản xuất trong kì là 6.000 sản phẩm

- Giá thành đơn vị là $35.453.538 : 6000 = 5.909$ đồng. Trong đó

+Số lượng sản phẩm hoàn thành giao trong IV là 1200 sản phẩm, giá trị hàng giao là $1200 \times 5.909 = 7.090.800$ đồng

+Số lượng sản phẩm hoàn thành chưa giao trong quý IV là 0 sản phẩm, giá trị nhập kho 0 đồng

+Số lượng sản phẩm dở dang cuối quý IV là 4.800 sản phẩm, giá trị sản phẩm dở dang chuyển kì sau là $4.800 \times 5.909 = 28.363.200$ đồng

Với mã hàng MAX 806

Tổng giá thành tính được là 74.528.786 đồng

-Toàn bộ số lượng sản xuất trong kì là 4.928 sản phẩm

- Giá thành đơn vị là $74.528.786 : 4.928 = 15.124$ đồng. Trong đó

+Số lượng sản phẩm hoàn thành giao trong IV là 4.914 sản phẩm, giá trị hàng giao là $4.914 \times 15.124 = 74.319.336$ đồng

+Số lượng sản phẩm hoàn thành chưa giao trong quý IV là 0 sản phẩm, giá trị nhập kho 0 đồng

+Số lượng sản phẩm dở dang cuối quý IV là 4.800 sản phẩm, giá trị sản phẩm dở dang chuyển kì sau là $14 \times 15.124 = 211.736$ đồng

PHẦN THỨ BA

HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM MAY GIA CÔNG TẠI XÍ NGHIỆP MAY XUẤT KHẨU THANH TRÌ

I. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP

1. Nhận xét chung

Sau một thời gian thực tập tại Xí nghiệp May XK Thanh Trì em nhận thấy rằng cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp dệt may nói chung cũng như ngành may gia công nói riêng, hàng năm Xí nghiệp không ngừng đầu tư các trang thiết bị máy móc sản xuất hiện đại và hoàn thiện công tác quản lý để đáp ứng yêu cầu sản xuất những mặt hàng may mặc đòi hỏi kỹ thuật và chất lượng cao. Do đó ngày càng thu hút nhiều đơn đặt hàng đảm bảo liên tục và ổn định công ăn việc làm mang lại thu nhập ngày càng cao cho cán bộ công nhân viên.

Để đạt được những thành công như ngày hôm nay đó là nhờ sự phối hợp, đoàn kết phấn đấu và tinh thần trách nhiệm của cán bộ công nhân viên của các phòng ban, phân xưởng dưới sự điều hành và đường lối quản lý của ban giám đốc. Với những thành công đã đạt được và sự nỗ lực tập thể sẽ là nền móng vững chắc cho một tương lai phát triển lâu dài.

Góp phần làm nên sự thành công đó phải nói đến công tác kế toán nói chung, công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng được thực hiện đúng qui định, các chuẩn mực kế toán của nhà nước. Điều này giúp cho xí nghiệp đề ra những biện pháp trong quản lý chi phí và giá thành – một trong những quan tâm hàng đầu của Xí nghiệp, góp phần tăng khả năng cạnh tranh của Xí nghiệp

Về công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Xi nghiệp nhìn chung là phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất, qui trình công nghệ sản phẩm và yêu cầu của bộ máy quản lý. Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm thì vẫn còn một số vấn đề tồn tại cần khắc phục.

Ta có số liệu sau của doanh nghiệp năm 2004 so với năm 2003

(Ba sản phẩm ADF 23, AFD 15, MAX 806)

Đơn vị : Nghìn đ

Tên sản phẩm	KL sản phẩm hàng hoá (đơn vị SP)		Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm (Nghìn đ / đơn vị SP)		
	Năm phân tích		Năm trước thực hiện(Z_t)	Năm phân tích	
	Kế hoạch(q_0)	Thực hiện(q_1)		Kế hoạch(Z_0)	Thực hiện(Z_1)
ADF 23	800	1.402	-	21.5	23.877
AFD 15	5700	6.000	6.5	6.2	5.909
MAX 806	5200	4.928	15.25	15.01	15.124

Tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của toàn bộ sản phẩm hàng hoá năm phân tích (năm 2004) của Xí nghiệp May XK Thanh Trì như sau

Sản phẩm	Q_1Z_0	Q_1Z_1	$Q_1Z_1 - Q_1Z_0$
ADF 23	30.143	33.475,5	3.332,5
AFD 15	37.200	35.454	-1.746
MAX 806	73.969,3	74.531,1	561,8
Tổng cộng	141.312,3	143.460,6	2.148,3

$$Q_1Z_1 - Q_1Z_0 = 143.460,6 - 141.312,3 = 2.148,3$$

$$I = \frac{Q_1Z_1 - Q_1Z_0}{Q_1Z_0} * 100 = \frac{2.148,3}{141.312,3} * 100 = 1,52\%$$

Nhận xét : Trong năm 2004, doanh nghiệp đã hoàn thành nhiệm vụ hạ giá thành .Để có được điều này là do doanh nghiệp đã quản lí chặt chẽ giá thành đơn vị sản phẩm. Mặt khác còn do khối lượng sản phẩm sản xuất tăng lên và khâu tiêu thụ đã mạnh nên làm giảm bớt ứ đọng vốn.Tuy nhiên Xí nghiệp cần tìm hiểu rõ nguyên nhân dẫn tới sự thay đổi kết cấu sản phẩm nhằm thực hiện một cách toàn diện mục tiêu kinh doanh của Xí nghiệp và tiết kiệm chi phí sản xuất. Xí nghiệp cũng cần xác định rõ xem đã lãng phí ở khoản mục nào và đặc biệt là của bộ phận nào trong XN để xác định trách nhiệm vật chất.

Do ảnh hưởng của khối lượng sản phẩm sản xuất tăng. Cụ thể là ADF 23 tăng 602 sản phẩm, AFD 15 tăng 300 sản phẩm làm mức hạ toàn bộ sản phẩm giảm. Đây là một biểu hiện tốt trong việc thực hiện nhiệm vụ hạ giá thành. Nguyên nhân làm sản lượng tăng có thể là do mở rộng qui mô sản xuất hoặc do sự biến động của cung cầu. Nếu không làm tồn kho ở cuối kì thì việc tăng thêm qui mô sản phẩm sẽ làm Xí nghiệp tăng thêm qui mô tích lũy.

2. Ưu điểm

Phòng kế toán tài vụ với một đội ngũ kế toán viên có năng lực, giàu kinh nghiệm, được tổ chức sắp xếp phù hợp với yêu cầu công việc và trình độ của từng cán bộ. Với hệ thống sổ sách ở Xí nghiệp khá đầy đủ, chi tiết, việc ghi chép và mở sổ đúng qui định. Do vậy các phần hành kế toán đều thực hiện một cách trôi chảy, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành được thực hiện khoa học, kịp thời, chính xác, luôn bám sát và phản ánh được thực tế.

- Với đặc điểm chính là nhận gia công sản phẩm may mặc, các đơn đặt hàng nhiều và liên tục, Xí nghiệp đã lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là các mã hàng của các đơn đặt hàng là hợp lí. Các chi phí về nguyên vật liệu, phụ liệu được phòng kế hoạch xác định định mức tiêu hao cụ thể cho từng mã hàng theo thỏa thuận và yêu cầu của khách hàng nên chi phí đưa vào giá thành tương đối chính xác.

- Công tác tập hợp chi phí sản xuất được thực hiện một cách khoa học, đúng đối tượng. Đối với mỗi mã hàng của từng đơn đặt hàng, Xí nghiệp đều tổ chức sản xuất mẫu và xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính và phụ trên cơ sở thỏa thuận thống nhất với yêu cầu của khách hàng, đơn giá tiền lương của từng khâu từ đó tạo điều kiện thuận lợi trong việc lập dự toán chi phí sản xuất và kế hoạch giá thành.

- Do đặc điểm sản xuất của Xí nghiệp thì các loại chi phí tổng hợp phát sinh bao gồm nhiều loại khác nhau, không thể tiến hành tập hợp riêng cho từng mã hàng của từng đơn đặt hàng. Trong các loại chi phí, chi phí nhân công trực tiếp chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành, do đó việc lựa chọn tiêu thức phân bổ là lương của công nhân sản xuất trực tiếp là hoàn toàn khoa học.

- Việc xác định kì tính giá thành theo từng quý và phương pháp tính giá thành giản đơn nhìn chung là thích hợp, đảm bảo cho công tác tính giá thành, tiết kiệm lao động.

3. Tồn tại

3.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Đối với kế toán chi phí NVLTT, Xí nghiệp không mở sổ theo dõi chi tiết chi phí này cho từng phân xưởng cũng như đơn đặt hàng, mã hàng cụ thể mà tập lại cho toàn Xí nghiệp rồi tính giá thành. Việc hạch toán như vậy sẽ dẫn tới giá thành sản phẩm được tính không chính xác và không theo dõi được tình hình tiêu hao nguyên vật liệu của từng phân xưởng, từng đơn hàng, mã hàng, từ đó

không đưa ra được kế hoạch tiết kiệm vật liệu, không tìm ra nguyên nhân gây ra lãng phí nguyên vật liệu nhằm hạ giá thành sản phẩm.

3.2 Chi phí sản xuất chung

Các chi phí sản xuất chung, các chi phí tổng hợp phát sinh trong kì là tương đối nhiều nhưng không tiến hành theo dõi để phân bổ được cho từng đối tượng cụ thể mà cuối mỗi kì tập hợp các chi phí đó phát sinh trong kì rồi mới phân bổ vào giá thành cho từng mã hàng. Những chi phí đó thường là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí về tiền ăn ca của công nhân, chi phí phục vụ cho sản xuất phân xưởng như : tiền điện, tiền nước, các loại xăng tầy, cùn công nghiệp....

Các khoản chi phí sản xuất chung phát sinh trong kì Xí nghiệp tập hợp cho toàn xí nghiệp theo các khoản mục đã nêu và phân bổ cho các mã hàng theo tiêu thức phân bổ là tiền lương của công nhân sản xuất. Tiêu thức phân bổ là hợp lí nhưng đối tượng tập hợp toàn Xí nghiệp ở đây chưa hợp lí. Điều đó thể hiện ở một số khoản chi phí sau đây.

Tiền ăn giữa ca của công nhân :

Tiền ăn giữa ca của công nhân quý IV phải chi trong kì là 375.963.800 đồng được đưa vào chi phí sản xuất chung (627), đến cuối quý kế toán mới tiến hành phân bổ theo tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất để tính giá thành cho từng mã hàng.

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí khấu hao TSCĐ của quý IV là 463.525.771 đồng, đến cuối kì được đưa vào chi phí SXC rồi được phân bổ cho các mã hàng theo tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Đối với hai khoản chi phí này, kế toán hoàn toàn có thể mở sổ chi tiết cho từng phân xưởng sản xuất cụ thể dựa trên số công nhân của từng phân xưởng, số ngày công làm việc trong kì và số máy móc thiết bị hoạt động của từng phân xưởng. Khi tập hợp được các chi phí này cho từng phân xưởng rồi thì việc tiếp tục phân bổ cho từng mã hàng sẽ chính xác hơn.

3.3 Sổ chi tiết tính giá thành sản phẩm

Vì Xí nghiệp không tiến hành theo dõi chi tiết các chi phí về NVLTT, chi phí SXC cho từng mã hàng nên cuối kì không lập thẻ tính giá thành cho từng mã hàng được. Điều này dẫn tới thông tin kế toán cung cấp cho nhà quản lí chưa thật đầy đủ. Mặc dù hàng quý Xí nghiệp sản xuất nhiều mã hàng, có quý lên tới 400 mã hàng các loại, nhưng việc lập thẻ tính giá thành cho mỗi mã hàng là rất cần thiết.

3.4 Chi phí phải trả

Xí nghiệp không tiến hành trích trước các chi phí lớn có thể phát sinh trong kì đặc biệt là chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Trong kì nếu có sửa chữa lớn phát sinh thì kế toán tập hợp rồi phân bổ đều vào các kì. Như vậy, trong kì có

những mã hàng đã sản xuất xong nhưng đến cuối kì mới phát sinh chi phí về sửa chữa lớn TSCĐ, thì mã hàng đó vẫn phải chịu khoản chi phí đó như các mã hàng khác. Là một xí nghiệp sản xuất với số lượng thiết bị máy móc nhiều, hoạt động liên tục thì việc phát sinh chi phí sửa chữa lớn là không thể tránh khỏi. Điều này dẫn đến việc tính giá thành cho từng mã hàng có độ chính xác không cao.

3.5 Tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Mặc dù trong hai năm trở lại đây, Xí nghiệp áp dụng phần mềm vi tính vào công tác kế toán nhằm giảm bớt công việc và nâng cao hiệu quả nhưng việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm vẫn phải thực hiện ở ngoài rồi mới đưa vào máy. Như vậy công tác kế toán tuy đã được cải thiện nhiều so với trước kia nhưng chưa đồng bộ.

4. Những vấn đề đặt ra

Nhìn chung, công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp May XK Thanh Trì là đúng qui định và các chuẩn mực kế toán của Nhà nước ban hành. Tuy nhiên, với vai trò là một công cụ quản lý kinh tế, một nguồn cung cấp thông tin quan trọng cho các nhà quản lý của Xí nghiệp, nó góp phần lớn vào sự phát triển chung của toàn XN thì yêu cầu về phân hành công tác kế toán này lại ở mức độ cao hơn. Vấn đề đặt ra là cần phát huy những ưu điểm, những việc đã làm được, đồng thời cần hoàn thiện, khắc phục những điểm còn tồn tại của phân hành kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng và công tác kế toán nói chung. Từ đó tính toán một cách chính xác giá thành sản phẩm, có biện pháp quản lý các loại chi phí phát sinh để có kế hoạch chi hợp lý, hạ giá thành sản phẩm.

Xuất phát từ những tồn tại đã nêu có các vấn đề cần đặt ra là:

- Hoàn thiện kế toán chi phí NVLTT, mở sổ chi tiết cho từng phân xưởng để theo dõi chính xác mức tiêu hao vật liệu trong kì. Qua đó giúp cho nhà quản lý đưa ra kế hoạch tiết kiệm vật liệu, hạ giá thành sản phẩm.

- Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất chung, theo dõi cụ thể hơn về chi phí tiền ăn giữa ca và chi phí về khấu hao TSCĐ để có thể phân bổ một cách chính xác các mã hàng, các đơn đặt hàng.

- Hoàn thiện công tác tính giá thành sản phẩm, cụ thể là lập thẻ tính giá thành riêng cho mỗi mã hàng nhằm cung cấp thông tin một cách đầy đủ nhất cho nhà quản lý.

- Lựa chọn phương pháp tính và trích khấu hao TSCĐ cho phù hợp với mức độ hoạt động của hệ thống thu hồi vốn nhanh nhưng vẫn đảm bảo có lãi nhằm đầu tư mua sắm dây chuyền sản xuất hiện đại, nâng cao chất lượng.

- Chú trọng theo dõi và thực hiện các khoản chi phí phải trả nhằm giảm bớt các chi phí phát sinh ngoài kế hoạch, đảm bảo chi phí sản xuất chung giữa các kì có sự tăng, giảm ổn định và thu hồi nhanh các loại chi phí trả trước.

-Sử dụng phần mềm kế toán hiện đại một cách đồng bộ, toàn diện để nâng cao hiệu quả, chính xác của công việc.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM MAY GIA CÔNG TẠI XÍ NGHIỆP MAY XUẤT KHẨU THANH TRÌ

1. Nguyên tắc định hướng hoàn thiện

Quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là nội dung quan trọng hàng đầu trong các doanh nghiệp sản xuất, để đạt được mục tiêu tiết kiệm và tăng cường lợi nhuận. Để phục vụ tốt công tác quản lý chi phí và giá thành sản phẩm, hoàn thiện công tác hạch toán chi phí và tính giá thành chi phí luôn là vấn đề cấp thiết.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất, qui trình công nghệ cũng như tổ chức bộ máy quản lý và yêu cầu quản lý chi phí, quản lý giá thành. Do vậy XN May XK Thanh Trì nên ứng dụng với điều kiện cụ thể để phục vụ tốt cho yêu cầu kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh và đánh giá hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp cũng như từng bộ phận có liên quan.

Lĩnh vực kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một lĩnh vực chủ yếu nhất của kế toán quản trị. Vì vậy hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm phải xuất phát từ yêu cầu quản trị doanh nghiệp và góp phần vào quá trình quản trị nội bộ.

Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở các doanh nghiệp vừa phải sử dụng hệ thống kế toán tài chính do Nhà nước qui định, phải dựa trên cơ sở các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán chung, đảm bảo cung cấp các thông tin chân thực, tiết kiệm hao phí lao động hạch toán.

Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm còn phải phù hợp với việc áp dụng thành tựu công nghệ tin học vào trong công tác kế toán, giúp cho việc hạch toán được chi tiết, cụ thể theo nhiều yêu cầu mà khối lượng tính toán, ghi chép sổ sách được tiến hành một cách nhanh chóng ít sai sót, nhầm lẫn.

Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành phải dựa trên cơ sở phối hợp đồng bộ các phòng ban liên quan, đổi mới cơ chế quản lý tài chính để cùng nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2. Kiến nghị hoàn thiện

Xuất phát từ phân tích những hạn chế của Xí nghiệp và các nguyên tắc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Em xin đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp May Xuất khẩu Thanh Trì.²

2.1.Kế toán tập hợp chi phí NVLTT

Đối với sản phẩm may gia công thì chi phí về NVL chính chủ yếu là những chi phí phát sinh về nhập NVL của khách hàng nên loại chi phí này thường ổn định. Do đó để đưa ra kế hoạch hạ giá thành sản phẩm thì người quản lí cần phải được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về chi phí NVL phụ, cụ thể là mức tiêu hao thực tế của loại vật liệu này cũng chính là loại vật liệu mà Xí nghiệp bỏ tiền ra mua về phục vụ cho sản xuất sản phẩm.

Kế toán phản ánh các chi phí về NVL phát sinh trong kỳ vào trong sổ này theo từng phân xưởng rồi cuối kỳ tập hợp tổng chi phí NVL của mỗi phân xưởng và phân bổ cho các mã hàng mà phân xưởng đó sản xuất trong kỳ theo tiêu thức lương nhân công trực tiếp của từng mã hàng.

Kế toán mở sổ chi tiết sản xuất kinh doanh về chi phí NVLTT cho 3 mã hàng đã nêu như sau:

2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Để quản lí được chi phí phát sinh theo địa điểm và tính đúng cho các đối tượng chịu chi phí, Xí nghiệp nên mở sổ chi tiết tập hợp chi phí cho từng phân xưởng, đặc biệt là chi phí về tiền ăn giữa ca của công nhân, chi phí khấu hao TSCĐ đều có thể theo dõi chi tiết theo từng phân xưởng và số lượng máy móc, TSCĐ sử dụng trong từng phân xưởng.

Chi phí này được tập hợp như sau:

Khi có phát sinh chi phí ở các phân xưởng, kế toán căn cứ vào các chứng từ gốc, các bảng phân bổ để phản ánh vào sổ chi tiết chi phí sản xuất –kinh doanh theo từng đối tượng tập hợp chi phí là các phân xưởng.

Cụ thể với 3 mã hàng đã nêu có Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về chi phí SXC như sau:

Đến cuối kỳ kế toán tập hợp cả những chi phí riêng phát sinh trong từng phân xưởng và những chi phí chung được phân bổ theo tiêu thức phù hợp để tính giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ. Như vậy mới phản ánh đúng, tính đúng giá thành của các sản phẩm.

Tuy nhiên một số khoản chi phí tổng hợp khác như: Tiền thuê phân xưởng, tiền trông xe ngoài giờ, chi phí về tiền điện, tiền nước.... Thì cần tập hợp cho toàn xí nghiệp và phân bổ cho các phân xưởng theo tiêu thức phù hợp là chi phí về lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Nói tóm lại là những chi phí nào phát sinh ở phân xưởng nào thì tính trực tiếp cho phân xưởng đó còn những chi phí nào phát sinh chung toàn xí nghiệp thì cuối kỳ tập hợp và phân bổ cho các phân xưởng rồi sau đó mỗi phân xưởng lại phân bổ cho các mã hàng phân xưởng đó gia công.

2.3. Sổ chi tiết tính giá thành sản phẩm:

Khi tiến hành theo dõi chi tiết cho từng mã hàng về CP NVL TT và một số chi phí SXC khác thì kế toán hoàn toàn có thể lập thẻ tính giá thành cho từng mã hàng sản xuất trong quý. Thẻ tính giá thành sản phẩm sẽ phản ánh được kết quả tính giá thành một cách cụ thể nhất của từng mã hàng, sau đó kế toán tập hợp vào bảng tính giá thành cho toàn xí nghiệp. Từ đó thông tin kế toán về tính giá thành được cụ thể hoá một cách đầy đủ, chính xác giúp cho nhà quản lý đưa ra những quyết định đúng đắn kịp thời.

Cụ thể với 3 mã hàng đã nêu có thể tính giá thành như sau:

2.4. Kế toán các khoản phải trả:

Đối với các loại chi phí phải trả trước xí nghiệp cần xem xét và đánh giá kỳ sử dụng công cụ dụng cụ, cũng như tác động của chi phí đã và sẽ phát sinh để phân bổ trích trước cho hợp lý, nhằm đảm bảo cho chi phí sản xuất chung giữa các kỳ có sự tăng giảm ổn định, đồng thời với việc có thể giảm sát chặt chẽ các loại chi phí để có mức chi hợp lý là có thể thực hiện thu hồi chi phí nhanh thích hợp bằng việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

2.5. Tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Để có những thông tin chính xác, đáng tin cậy mang đến từ chỉ tiêu giá thành theo những mục đích đã định thì không chỉ là việc tính toán ra giá thành sản phẩm mà phải tiến hành tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành một cách khoa học, cụ thể và có hiệu quả.

Đối với xí nghiệp, công tác kế toán được tổ chức khá hợp lý với đội ngũ kế toán viên có năng lực, trình độ chuyên môn cao đồng thời áp dụng phần mềm kế toán giúp cho hiệu quả công việc ngày càng nâng cao. Tuy nhiên việc tính giá thành vẫn phải thực hiện ở ngoài bằng tay sau đó mới đưa vào máy để kết chuyển, như vậy là chưa đồng bộ, chưa có được hiệu quả cao trong công tác.

Để công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hoàn thiện hơn với sự phát triển rộng rãi của công nghệ tiên tiến thì với một phần mềm kế toán thích hợp sẽ giúp cho xí nghiệp có thể tính toán giá thành sản phẩm trên máy vi tính nhằm đảm bảo độ chính xác cao.

2. Điều kiện thực hiện kiến nghị hoàn thiện:

Với bộ máy quản lý như hiện nay, phòng kế toán – tài vụ có một đội ngũ kế toán viên có trình độ chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm được tổ chức sắp xếp đúng công việc thì việc thực hiện các kiến nghị trên là việc hoàn toàn có thể thực hiện được. Hơn nữa các kế toán viên của xí nghiệp đều đã được đào tạo về hạch toán kế toán trên máy vi tính, áp dụng phần mềm kế toán có tính giá thành là điều kiện cần thiết để đưa hiệu quả công việc lên một mức độ cao hơn.

KẾT LUẬN

Tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất vào giá thành sản phẩm luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của người quản lí, đặc biệt là những người làm công tác kế toán. Giữa lí thuyết và thực tế luôn có một khoảng cách, do đó cần có sự vận dụng lí thuyết vào thực tế một cách phù hợp. Song phải trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc kế toán chung đã được thừa nhận, các qui định hiện hành của Nhà nước và đảm bảo hai yêu cầu song song của kế toán là tính chính xác, hợp lí kết hợp với đơn giản, dễ làm, dễ hiểu và dễ kiểm tra.

Là một người sinh viên trước khi ra trường bước vào làm công tác, công việc thực tế thì điều quan trọng là cần phải trải qua những đợt đi thực tế và thực tập tại cơ sở để làm quen với các hoạt động sản xuất kinh doanh trên thực tiễn cũng như các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh đó và cách thu thập, xử lí chúng để có được các thông tin hữu ích nhằm phục vụ các mục đích nhất định của các nhà quản lí. Qua những quá trình đó sẽ giúp cho người sinh viên nâng cao trình độ lí luận và khả năng nắm bắt thực tế, đồng thời là điều kiện để phát huy và áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế bằng việc chọn một đề tài để viết chuyên đề tốt nghiệp.

Bài Chuyên đề của em đã tập trung trình bày những lí luận chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí Nghiệp May Xuất Khẩu Thanh Trì. Qua thực tế thực tập tại Xí Nghiệp và bằng những kiến thức thu được trong nhà trường em đã đưa ra những ưu điểm, tồn tại cũng như phương hướng hoàn thiện công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm May gia công.

Em xin cảm ơn Khoa Kinh Tế- Viện Đại Học Mở Hà Nội đã tạo điều kiện cho những sinh viên như chúng em có cơ hội và thời gian đi thực tế tại cơ sở, xin cảm ơn Ban lãnh đạo Xí nghiệp và các cô, các chị trong phòng Kế toán- Tài vụ đã tận tình giúp đỡ trong suốt thời gian em thực tập. Đặc biệt em xin cảm ơn sự chỉ đạo, quan tâm hướng dẫn nhiệt tình chu đáo của Tiến sĩ Nguyễn Thị Lôi và cô Kế toán trưởng Nguyễn Thị Chiến giúp cho bài Chuyên đề của em đạt được kết quả tốt.

Do thời gian có hạn và trình độ chuyên môn chưa cao nên bài Chuyên đề của em không tránh khỏi những khiếm khuyết, em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, các cô để bài Chuyên đề của em được hoàn thiện hơn, quado em có thêm sự hiểu biết về lí luận cũng như thực tế.

Em xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu !

**Hà Nội, tháng 4 năm
2005**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

KẾ TOÁN ĐẠI CƯƠNG

Chủ biên Phan Quang Niệm

TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN

PGS. TS Lê Gia Lục

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH KẾ TOÁN

TS. Võ Văn Nhị

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

TS. Võ Văn Nhị

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP

PTS. Phan Trọng Phúc- PGS. TS Nguyễn Văn Công

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VÀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TS. Võ Văn Nhị

HỆ THỐNG KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP THEO CHUẨN MỤC KẾ TOÁN MỚI

NG – Huỳnh Minh Nhị

VẬN DỤNG CHUẨN MỤC KẾ TOÁN MỚI VÀO CÁC PHẦN HÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

PGS.TS Nguyễn Văn Công

MỤC LỤC:

	Trang
Lời mở đầu:	2
Phần một: Những vấn đề lý luận cơ bản và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất:	4
I. Sự cần thiết của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất:	4
1. Chi phí sản xuất:	4
2. Giá thành sản phẩm:	6
2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm:	6
2.2. Phân loại giá thành sản phẩm:	6
3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:	7
4. ý nghĩa và nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:	8
4.1. ý nghĩa:	8
4.2. Nhiệm vụ:	8
II. Kế toán chi phí sản xuất:	9
1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu sản xuất:	9
1.1. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất:	9
1.2. Chứng từ kế toán:	9
1.3. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX:	10
1.4. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp KKĐK:	20
2. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang:	22
3. Tính giá thành sản phẩm:	24
3.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm:	24
3.2. Đơn vị và kỳ tính giá thành sản phẩm:	25
3.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm:	25
III. Sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:	30
1. Sổ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:	30
1.1. Mẫu sổ:	30
1.2. Quy trình ghi sổ theo hình thức nhật ký chung:	32
1.2.1. Sổ kế toán chi tiết chi phí sản xuất:	32
1.2.2. Sổ kế toán chi tiết tính giá thành sản phẩm:	34
Phần hai: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm may gia công tại xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì:	35
I. Đặc điểm chung của xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì:	35

1. Lịch sử hình thành và phát triển:	35
2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý:	36
2.1. Sơ đồ bộ máy quản lý:	36
2.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý:	37
3. Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ sản xuất :	40
3.1. Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất:	40
3.2. Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh:	41
4.Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và bộ sổ kế toán của xí nghiệp:	41
4.1. Sơ đồ tổ chức và đặc điểm của bộ máy kế toán:	41
4.2. Đặc điểm tổ chức bộ sổ kế toán:	43
II. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp may xuất khẩu thanh Trì:	44
1. Các loại chi phí sản xuất tại xí nghiệp:	44
1.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:	44
1.2. Chi phí nhân công trực tiếp:	44
1.3. Chi phí sản xuất chung:	44
2. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất:	45
3. Kế toán chi phí NVLTT:	46
4. Kế toán chi phí SXC:	54
4.1. Kế toán tập hợp tiền lương:	54
4.2. Kế toán tập hợp các khoản trích theo lương:	57
5. Kế toán chi phí sản xuất chung;	59
5.1. Kế toán chi phí nhân viên phân xưởng:	60
5.2. Kế toán chi phí vật liệu, CCDC:	61
5.3. Kế toán chi phí KH và sửa chữa TSCĐ:	61
5.4. Kế toán chi phí dịch vụ mua ngoài:	63
5.5. Kế toán chi phí bằng tiền:	64
6. Kế toán chi phí phải trả, chi phí trả trước:	68
7. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất:	69
8. Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm:	69
8.1. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang:	69
8.2. Tính giá thành sản phẩm:	70
Phần ba: Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm may gia công tại xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì:	72

I. Đánh giá khái quát tình hình kế toán chí phí sản xuất và tính giá thành

sản phẩm tại xí nghiệp:	72
1. Nhận xét chung:	72
2. Ưu điểm:	74
3. Tồn tại:	74
3.1. Chi phí NVL TT:	74
3.2. Chi phí SXC:	74
3.3. Chi phí phải trả:	75
3.4. Tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:	75
4. Những vấn đề đặt ra:	76
II. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm :	76
1. Nguyên tắc định hướng hoàn thiện:	77
2. Kiến nghị hoàn thiện:	77
2.1. Kế toán chi phí NVLTT:	77
2.2. Kế toán chi phí SXC:	79
2.3. Sổ chi tiết giá thành sản phẩm:	80
2.4. Kế toán chi phí các khoản phải trả:	81
2.5. Tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm: ..	81
3. Điều kiện thực hiện kiến nghị hoàn thiện:	81
Kết luận :	82

Nội dung Quảng cáo

Nội dung chương trình dạy kế toán thực hành của Tadiethu

STT	Tên khóa học	Nội dung	Học Phí	Kết quả
01	Học Kế toán online – Tổng hợp các loại hình kế toán (TM, DV, DL)	Bộ chứng từ 1 tháng	Miễn phí	Thành thạo các công đoạn kế toán .Tổng hợp chứng từ, định khoản, lên báo cáo tài chính Thành thạo phần mềm kế toán cho loại hình doanh nghiệp, thông thạo kê khai thuế
02	Các vị trí kế toán thuộc kê thống kê toán (từ kế toán quản trị)	Bộ chứng từ 1 tháng	100.000 Đồng	
03	Kế toán doanh nghiệp Thương mại	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
04	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
05	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	

06	Tổng hợp cả ba loại hình trên	Bộ chứng từ 3 tháng	500.000 Đồng	
----	-------------------------------	---------------------	--------------	--

1.2 Nội dung khóa học**Lập chứng từ và quản lý chứng từ:**

- Lập chứng từ kế toán
- Phân loại chứng chứng từ kế toán
- Lưu chứng từ kế toán
- Thực hiện các nghiệp vụ phiếu kế toán cuối kỳ
- Các nghiệp vụ hành chính bắt buộc ví dụ : Bảo hiểm, văn thư ..

Thực hành ghi sổ kế toán:

Sổ tổng hợp:

- Sổ nhật ký (Nhật ký chung)
- Sổ cái (các tài khoản)

Sổ chi tiết:

- Sổ quỹ tiền mặt tiền gửi (111; 112)
- Sổ chi tiết công nợ và tổng hợp công nợ (TK131;331...)
- Sổ chi tiết hàng tồn kho, tổng hợp N - X – T(TK152;156)
- Sổ chi tiết doanh thu bán hàng, tổng hợp doanh thu bán hàng (TK 511...).
- Bảng tập hợp chi phí và tính giá thành (TK154;621;622;627)
- Bảng theo dõi phân bổ công cụ dụng cụ (TK 153; 242...)
- Bảng theo dõi khấu hao tài sản cố định (TK 211;214...)

Lên Bảng cân đối phát sinh

- Từ số liệu của sổ chi tiết tổng hợp và lên bảng cân đối phát sinh

Lên Báo Cáo Tài Chính

- Lên bảng lưu chuyển tiền tệ
- Bảng cân đối kế toán
- Thuyết minh tài chính

Liên hệ sđt 0936838448

hoặc mail dttdiepthu@gmail.com

